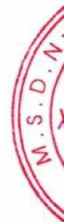


**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP DẦU KHÍ VIỆT NAM**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

(đã được kiểm toán)



**Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam**

Địa chỉ: Tầng 14, Tòa nhà Viện Dầu khí, số 167 phố Trung Kính, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội

**NỘI DUNG**

|   | Trang   |
|---|---------|
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc                 | 02 - 03 |
| Báo cáo kiểm toán độc lập                     | 04 - 07 |
| Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán  | 08 - 60 |
| Bảng cân đối kế toán hợp nhất                 | 08 - 10 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất | 11      |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất           | 12 - 13 |
| Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất        | 14 - 60 |



## **Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam**

Địa chỉ: Tầng 14, Tòa nhà Viện Dầu khí, số 167 phố Trung Kính, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội

### **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình và báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

#### **TỔNG CÔNG TY**

Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam, thành viên của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (PVN), tiền thân là Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí, được thành lập tại Việt Nam trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Thiết kế và Xây dựng Dầu khí theo Quyết định số 532/QĐ-TCCB ngày 26 tháng 3 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 4903000232 ngày 13 tháng 3 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp.

Tại Nghị quyết số 3604/NQ-DKVN ngày 26 tháng 10 năm 2007, Hội đồng Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam đã thông qua đề án chuyển đổi Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí thành Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam hoạt động theo mô hình công ty mẹ - công ty con. Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 3500102365 ngày 20 tháng 12 năm 2007 thay đổi lần thứ 22 ngày 18 tháng 01 năm 2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại Tầng 14, tòa nhà Viện Dầu khí, số 167 phố Trung Kính, phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

#### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

|                      |            |
|----------------------|------------|
| Ông Nghiêm Quang Huy | Chủ tịch   |
| Ông Phạm Văn Khánh   | Thành viên |
| Ông Trần Hải Bằng    | Thành viên |
| Ông Chu Thanh Hải    | Thành viên |
| Ông Nguyễn Hoài Nam  | Thành viên |

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

|                       |                   |  |
|-----------------------|-------------------|--|
| Ông Trần Quốc Hoàn    | Tổng Giám đốc     | (Bổ nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2024)     |
| Ông Phan Tử Giang     | Tổng Giám đốc     | (Miễn nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2024)   |
| Ông Nguyễn Văn Đồng   | Phó Tổng Giám đốc |  |
| Ông Bùi Sơn Trường    | Phó Tổng Giám đốc |  |
| Ông Vũ Mạnh Quang     | Phó Tổng Giám đốc |  |
| Ông Phạm Trung Kiên   | Phó Tổng Giám đốc | (Bổ nhiệm ngày 01 tháng 10 năm 2023)     |
| Ông Hoàng Quyết Thắng | Phó Tổng Giám đốc | (Miễn nhiệm ngày 01 tháng 11 tháng 2023) |
| Ông Nguyễn Trung Trí  | Phó Tổng Giám đốc | (Miễn nhiệm ngày 01 tháng 07 tháng 2023) |

Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty tại ngày lập báo cáo này là Ông Trần Quốc Hoàn (Tổng Giám đốc).

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

|                       |            |
|-----------------------|------------|
| Ông Hứa Xuân Nam      | Trưởng ban |
| Ông Nguyễn Ngọc Cương | Thành viên |
| Ông Phùng Văn Sỹ      | Thành viên |

#### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính hợp nhất cho Tổng Công ty.



## **Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam**

Địa chỉ: Tầng 14, Tòa nhà Viện Dầu khí, số 167 phố Trung Kính, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội

### **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Tổng Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

#### **Cam kết khác**

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Tổng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Tổng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

  
CÔNG TY CỔ PHẦN  
XÂY LẮP DẦU KHÍ  
VIỆT NAM

**Trần Quốc Hoàn**

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2024



**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam được lập ngày 29 tháng 03 năm 2024, từ trang 08 đến trang 60, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Tuy nhiên, do vấn đề mô tả tại đoạn "Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến", chúng tôi đã không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để làm cơ sở đưa ra ý kiến kiểm toán.

**Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến**

Chúng tôi không thể đánh giá được ảnh hưởng của các vấn đề sau đây đến Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2023 của Tổng Công ty (đính kèm):

- Tại ngày 31/12/2023, Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty đang phản ánh: Lỗ lũy kế (mã số 421) của Tổng Công ty là 4.005,33 tỷ VND, nợ phải trả ngắn hạn (mã số 310) là 5.503,17 tỷ VND vượt quá tài sản ngắn hạn (mã số 100) là 787,77 tỷ VND, các khoản nợ quá hạn thanh toán tại ngày 31/12/2023 là 1.063,22 tỷ VND. Tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 01/01/2023 cũng trong tình trạng tương tự. Các yếu tố này cùng với các nội dung tại thuyết minh số 1 dẫn tới nghi ngờ về khả năng tiếp tục hoạt động của Tổng công ty. Khả năng hoạt động liên tục của Tổng Công ty phụ thuộc vào kế hoạch thu hồi các khoản công nợ, tái cơ cấu các khoản đầu tư, hoàn thành và quyết toán các công trình đang dở dang để thu hồi tiền, các hỗ trợ tài chính từ các cổ đông và các chủ nợ. Trong phạm vi của một cuộc kiểm toán báo cáo tài chính, chúng tôi không có đủ thông tin để có thể đánh giá được mức độ thích hợp, hiệu quả của các kế hoạch hoạt động này.
- Tại ngày 31/12/2023, Tổng Công ty có số dư khoản phải thu cho Công ty Cổ phần Khách sạn Lam Kinh vay để hỗ trợ vốn sản xuất kinh doanh của Khách sạn Lam Kinh với số tiền là 200 tỷ VND (tại ngày 01/01/2023 là 200 tỷ VND) và số dư dự phòng đã trích lập cho khoản phải thu này là 124,4 tỷ VND (tại ngày 01/01/2023 là 124,4 tỷ VND) (Thuyết minh số 7). Chúng tôi không thể thu thập được các bằng chứng kiểm toán thích hợp liên quan đến giá trị có thể thu hồi của khoản phải thu này tại ngày 31/12/2023 và ngày 01/01/2023. Do đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này hay không.



3. Tại ngày 31/12/2023, số dư chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang của công trình Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 (Thuyết minh số 10) và dự án Nhà máy Nhiệt điện Quảng Trạch 1 (Thuyết minh số 15) có giá gốc lần lượt là 245,1 tỷ VND và 25,8 tỷ VND (tại ngày 01/01/2023 là 245,1 tỷ VND và 25,8 tỷ VND). Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng Công ty đang làm việc với các cơ quan có thẩm quyền để: (1) xem xét điều chỉnh giá trị phát sinh chưa lường hết của dự án Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 và; (2) nghiệm thu, quyết toán chi phí của Tổng Công ty thực hiện tại dự án Nhà máy Nhiệt điện Quảng Trạch 1. Chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ các tài liệu thích hợp liên quan đến giá trị thuần có thể thực hiện được của các chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang nêu trên tại ngày 31/12/2023 và ngày 01/01/2023. Do đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này hay không.
4. Tại Thuyết minh số 15 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất trình bày số dư chi phí xây dựng cơ bản dở dang tại ngày 31/12/2023 bao gồm các dự án (Tổng Công ty là Chủ đầu tư) đã tạm dừng thực hiện từ các năm trước là (1) Dự án Khu đô thị Đại học Dầu khí và (2) Dự án Khu công nghiệp Dầu khí Tiền Giang với tổng số tiền là khoảng 5,7 tỷ VND (tại ngày 01/01/2023 là khoảng 5,7 tỷ VND). Chúng tôi không thể thu thập được các tài liệu thích hợp liên quan đến khả năng mang lại lợi ích kinh tế trong tương lai của các dự án này. Do đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này hay không.
5. Tổng Công ty đang hợp nhất Công ty CP Phát triển Đô thị Dầu khí (công ty con) vào Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo số liệu báo cáo tài chính quý IV năm 2023 chưa được kiểm toán (trong đó: Tại ngày 31/12/2023 Tổng tài sản là 15,65 tỷ VND và Vốn chủ sở hữu là âm 192,9 tỷ VND; Doanh thu và Lợi nhuận sau thuế TNDN trong năm lần lượt là 4,23 tỷ VND và âm 8,16 tỷ VND). Đối với các công ty liên kết, trừ Báo cáo tài chính của Công ty CP Đầu tư Xây lắp Dầu khí Thanh Hóa và Công ty CP Xây lắp Dầu khí Miền Trung đã được kiểm toán, giá trị khoản đầu tư vào các Công ty liên kết còn lại đang được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu dựa trên số liệu Báo cáo tài chính tự lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 hoặc Báo cáo tài chính gần nhất mà Tổng Công ty thu thập được (thuyết minh số 04). Chúng tôi không thể đánh giá được sự phù hợp của các số liệu này.
6. Tại ngày 31/12/2023, Công ty mẹ Tổng Công ty không thu thập được báo cáo tài chính của các đơn vị nhận vốn đầu tư đối với các khoản "Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác" (mã số 253) trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất với tổng giá trị ghi sổ và tổng giá trị dự phòng cho các khoản đầu tư này lần lượt là 206,31 tỷ VND và 169,709 tỷ VND (dự phòng đầu tư vào các công ty này trích lập dựa trên số liệu Báo cáo tài chính gần nhất mà Tổng Công ty thu thập được). Chúng tôi không thu thập được các tài liệu thích hợp liên quan đến sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này.
7. Công ty CP Đầu tư và Thương mại Dầu khí Thái Bình (Công ty con) chưa đánh giá được sự suy giảm giá trị cũng như chưa ước tính được giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho là thành phẩm bất động sản có giá trị ghi sổ tại ngày 01/01/2023 và tại ngày 31/12/2023 là 36,3 tỷ VND (Thuyết minh số 10). Chúng tôi không thể thu thập được các tài liệu thích hợp liên quan đến giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho là các thành phẩm bất động sản này.
8. Tại ngày 31/12/2023, số dư Hàng tồn kho trình bày trên Báo cáo tài chính của Công ty con - Công ty CP Dầu khí Đông Đô bao gồm các công trình Nhiệt điện Thái Bình 2, Nhiệt điện Sông Hậu 1, Chung cư Trần Anh - Long An và Thi công nhà đa năng Quận 1 với tổng giá trị thi công dở dang là khoảng 57,97 tỷ VND (tại ngày 01/01/2023: 61,21 tỷ VND). Chúng tôi không thể đánh giá được giá trị thuần có thể thực hiện được của các công trình thi công dở dang nêu trên tại các thời điểm nêu trên.
9. Tại ngày 31/12/2023, số dư khoản góp vốn của Công ty CP Dầu khí Đông Đô (Công ty con) vào dự án "Tổ hợp nhà ở kết hợp dịch vụ siêu thị và văn phòng làm việc tại số 28, đường Trần Bình, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội" (Dự án Dolphin Plaza) là 27,2 tỷ VND (tại ngày 01/01/2023 là 27,2 tỷ VND) (Thuyết minh số 16). Chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ các bằng chứng kiểm toán thích hợp để đánh giá liệu có cần thiết phải trích lập dự phòng cho khoản góp vốn đầu tư này hay không.



10. Tại Công ty CP Dầu khí Đông Đô (công ty con), số dư công nợ chưa được đối chiếu xác nhận đầy đủ, cụ thể: nợ phải thu tại ngày 01/01/2023 và 31/12/2023 với giá trị lần lượt là 29,17 tỷ VND và 14,25 tỷ VND; nợ phải trả tại ngày 01/01/2023 và 31/12/2023 với giá trị lần lượt là: 25,53 tỷ VND và 15,51 tỷ VND. Khoản nợ phải thu tồn đọng tại ngày 31/12/2023 là 13,27 tỷ VND chưa được công ty xem xét và đánh giá khả năng trích lập dự phòng. Chúng tôi không đánh giá được tính hiện hữu, khả năng thu hồi cũng như số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần trích lập đối với các khoản công nợ này.

11. Tại Công ty CP Kết cấu kim loại và Lắp máy Dầu khí (Công ty con): Chúng tôi chưa thu thập được dự toán chi phí đã được Hội đồng quản trị Công ty này phê duyệt đối với các dự án: Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2 và Tổ hợp hóa dầu Miền Nam Việt Nam hoặc các tài liệu khác có giá trị pháp lý tương đương. Do đó, chúng tôi không thể đánh giá được sự phù hợp của doanh thu, giá vốn mà Công ty này đã ghi nhận từ hai dự án này cũng như ảnh hưởng của các số liệu đó tới Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm. Các số liệu Công ty này đã ghi nhận vào Báo cáo tài chính cụ thể như sau:

| Diễn giải                                  | Lũy kế đến<br>ngày 01/01/2023<br>VND | Trong năm<br>VND | Lũy kế đến<br>ngày 31/12/2023<br>VND |
|--|--------------------------------------|------------------|--------------------------------------|
| <b>Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2</b>      |                                      |                  |                                      |
| <i>Doanh thu</i>                           | 798.164.456.646                      | 19.862.921.914   | 818.027.378.560                      |
| <i>Giá vốn</i>                             | 875.269.887.541                      | 23.739.439.239   | 899.009.326.780                      |
| <b>Tổ hợp hóa dầu Miền Nam Việt Nam</b>    |                                      |                  |                                      |
| <i>Doanh thu</i>                           | 2.529.053.012.156                    | 81.830.424.374   | 2.610.883.436.530                    |
| <i>Giá vốn</i>                             | 2.553.716.068.756                    | 134.272.868.266  | 2.687.988.937.022                    |
| <b>Dự án Nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu I</b> |                                      |                  |                                      |
| <i>Doanh thu</i>                           | 68.241.835.342                       | 1.771.439.032    | 70.013.274.374                       |
| <i>Giá vốn</i>                             | 84.136.839.260                       | 1.771.439.032    | 85.908.278.292                       |

12. Tại Công ty CP Kết cấu kim loại và Lắp máy Dầu khí (Công ty con): Tại Thuyết minh số 13 của Báo cáo tài chính hợp nhất này đã trình bày việc Công ty đang theo dõi giá trị quyền sử dụng đất liên quan đến khu đất tại số 02 Nguyễn Hữu Cảnh, phường Thảng Nhất, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu với nguyên giá là 15.166.470.000 VND, hao mòn lũy kế đến ngày 31/12/2023 là 6.074.334.707 VND. Khu đất này đã được chuyển đổi mục đích đầu tư dự án Khu phức hợp Chung cư cao ốc - Văn phòng do chính Công ty làm chủ đầu tư và đã được nghiệm thu đưa vào sử dụng từ năm 2014. Ngày 24/08/2017, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu thu hồi khu đất này để cấp lại quyền sử dụng cho các chủ sở hữu thuộc dự án. Trong đó, Công ty có quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất là tầng 1, tầng 2, tầng 3, tầng 4, tầng 5, tầng kỹ thuật và tầng kỹ thuật mái thuộc dự án này. Tuy nhiên, Công ty chưa tính giá trị quyền sử dụng đất này vào giá thành của dự án. Chúng tôi không thể đánh giá được ảnh hưởng của các vấn đề này đến Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

13. Tại Công ty CP Kết cấu kim loại và Lắp máy Dầu khí (Công ty con): gói thầu "Thi công 02 chân đế JA&KA thuộc Dự án phát triển mỏ Gallaf 3" đã hoàn thành trong năm 2023, Công ty ghi nhận doanh thu và giá vốn theo kết quả quyết toán vào kết quả kinh doanh năm 2023 với giá trị lần lượt là 55,37 tỷ VND và 120 tỷ VND; lỗ gộp là 64,63 tỷ VND. Tuy nhiên, Công ty không cung cấp được đủ các bằng chứng thích hợp để đánh giá được sự phù hợp về giá trị dự phòng giảm giá hàng tồn kho của công trình này đã trích lập trên Báo cáo tài chính năm trước, do đó chúng tôi không đánh giá được ảnh hưởng của vấn đề này tới Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

14. Tại Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí (Công ty con): Công ty chưa thực hiện đánh giá khả năng thu hồi đối với khoản phải thu dài hạn Hợp tác Dự án chung cư Long Sơn Riverside số tiền là 12,897 tỷ VND (Thuyết minh 16) đã hoàn thành từ năm 2019. Chúng tôi không thể đánh giá được ảnh hưởng của các vấn đề này đến Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.



15. Tại Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí (Công ty con), số dư công nợ chưa được đối chiếu xác nhận đầy đủ, cụ thể: nợ phải trả tại ngày 01/01/2023 và 31/12/2023 với giá trị cùng là: 11,67 tỷ VND. Khoản nợ phải thu tồn đọng tại ngày 31/12/2023 là 106,22 tỷ VND chưa được công ty xem xét và đánh giá khả năng trích lập dự phòng. Chúng tôi không thể đánh giá được ảnh hưởng của các vấn đề này đến Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

#### **Từ chối đưa ra ý kiến kiểm toán**

Do tầm quan trọng của các vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến", chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để làm cơ sở đưa ra ý kiến kiểm toán về báo cáo tài chính hợp nhất. Do đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến nào về các báo cáo tài chính này.

#### **Các vấn đề cần nhấn mạnh**

Như trình bày tại Thuyết minh số 38 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, tại ngày 31/12/2023, Tổng Công ty có một số khoản công nợ tiềm tàng và chưa có kết quả cuối cùng về các nghĩa vụ liên quan của Tổng Công ty.

Vấn đề cần nhấn mạnh này không liên quan đến việc từ chối đưa ra ý kiến của chúng tôi.



**Phạm Anh Tuấn**  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 0777-2023-002-1  
Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2024

**Nguyễn Duy Quảng**  
Kiểm toán viên  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 3363-2020-002-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023*

| Mã số      | TÀI SẢN                                      | Thuyết minh | 31/12/2023               | 01/01/2023               |
|------------|--|-------------|--------------------------|--------------------------|
|            |  |             | VND                      | (đã điều chỉnh)<br>VND   |
| <b>100</b> | <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                   |             | <b>4.715.401.378.806</b> | <b>5.170.090.784.717</b> |
| <b>110</b> | <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>3</b>    | <b>315.530.103.712</b>   | <b>561.632.676.583</b>   |
| 111        | 1. Tiền                                      |             | 249.067.219.323          | 374.444.507.393          |
| 112        | 2. Các khoản tương đương tiền                |             | 66.462.884.389           | 187.188.169.190          |
| <b>120</b> | <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>         | <b>4</b>    | <b>311.127.549.041</b>   | <b>271.344.315.068</b>   |
| 121        | 1. Chứng khoán kinh doanh                    |             | 14.900.000.000           | 14.900.000.000           |
| 122        | 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh  |             | (13.885.000.000)         | (13.885.000.000)         |
| 123        | 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn           |             | 310.112.549.041          | 270.329.315.068          |
| <b>130</b> | <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>      |             | <b>2.010.762.321.383</b> | <b>2.266.520.235.339</b> |
| 131        | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 5           | 1.778.603.348.159        | 2.048.572.941.392        |
| 132        | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn          | 6           | 580.598.469.744          | 583.279.284.527          |
| 135        | 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn              | 7           | 355.676.953.493          | 356.277.576.669          |
| 136        | 4. Phải thu ngắn hạn khác                    | 8           | 399.325.071.226          | 378.392.726.266          |
| 137        | 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi        |             | (1.104.319.216.689)      | (1.100.879.988.965)      |
| 139        | 6. Tài sản thiếu chờ xử lý                   |             | 877.695.450              | 877.695.450              |
| <b>140</b> | <b>IV. Hàng tồn kho</b>                      | <b>10</b>   | <b>1.928.609.601.351</b> | <b>1.944.523.515.637</b> |
| 141        | 1. Hàng tồn kho                              |             | 2.073.825.706.264        | 2.106.988.854.021        |
| 149        | 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho            |             | (145.216.104.913)        | (162.465.338.384)        |
| <b>150</b> | <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>              |             | <b>149.371.803.319</b>   | <b>126.070.042.090</b>   |
| 151        | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                | 11          | 2.138.799.066            | 4.435.304.412            |
| 152        | 2. Thuế GTGT được khấu trừ                   |             | 111.859.213.274          | 86.280.932.151           |
| 153        | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước  | 19          | 35.373.790.979           | 35.353.805.527           |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023*  
*(Tiếp theo)*

| Mã số      | TÀI SẢN   | Thuyết minh | 31/12/2023               | 01/01/2023               |
|------------|---|-------------|--------------------------|--------------------------|
|            |   |             | VND                      | (đã điều chỉnh)<br>VND   |
| <b>200</b> | <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                       |             | <b>1.498.227.890.963</b> | <b>1.515.875.875.936</b> |
| <b>210</b> | <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>            |             | <b>31.713.977.662</b>    | <b>24.647.144.775</b>    |
| 212        | 1. Trả trước cho người bán dài hạn              | 6           | 12.485.376.511           | 12.485.376.511           |
| 216        | 2. Phải thu dài hạn khác                        | 8           | 31.414.369.209           | 33.560.998.047           |
| 219        | 3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi            |             | (12.185.768.058)         | (21.399.229.783)         |
| <b>220</b> | <b>II. Tài sản cố định</b>                      |             | <b>1.011.122.079.780</b> | <b>1.040.739.070.967</b> |
| 221        | 1. Tài sản cố định hữu hình                     | 12          | 752.911.097.840          | 780.755.945.661          |
| 222        | - Nguyên giá                                    |             | 1.648.521.708.443        | 1.632.216.023.937        |
| 223        | - Giá trị hao mòn lũy kế                        |             | (895.610.610.603)        | (851.460.078.276)        |
| 227        | 2. Tài sản cố định vô hình                      | 13          | 258.210.981.940          | 259.983.125.306          |
| 228        | - Nguyên giá                                    |             | 284.392.878.902          | 288.905.440.726          |
| 229        | - Giá trị hao mòn lũy kế                        |             | (26.181.896.962)         | (28.922.315.420)         |
| <b>230</b> | <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                 | <b>14</b>   | <b>77.965.780.369</b>    | <b>81.301.732.065</b>    |
| 231        | - Nguyên giá                                    |             | 101.148.289.217          | 108.717.372.483          |
| 232        | - Giá trị hao mòn lũy kế                        |             | (23.182.508.848)         | (27.415.640.418)         |
| <b>240</b> | <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>              | <b>15</b>   | <b>136.725.481.822</b>   | <b>137.259.386.266</b>   |
| 241        | 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn |             | 25.064.213.539           | 25.064.213.539           |
| 242        | 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang              |             | 111.661.268.283          | 112.195.172.727          |
| <b>250</b> | <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>              | <b>4</b>    | <b>69.717.480.211</b>    | <b>70.483.753.787</b>    |
| 252        | 1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết      |             | 33.113.367.012           | 33.869.362.777           |
| 253        | 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác               |             | 206.313.000.000          | 206.313.000.000          |
| 254        | 3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn            |             | (169.708.886.801)        | (169.698.608.990)        |
| <b>260</b> | <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                 |             | <b>170.983.091.119</b>   | <b>161.444.788.076</b>   |
| 261        | 1. Chi phí trả trước dài hạn                    | 11          | 111.621.834.406          | 103.978.597.428          |
| 262        | 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại               | 34          | 19.230.752.273           | 17.335.686.208           |
| 268        | 3. Tài sản dài hạn khác                         | 16          | 40.130.504.440           | 40.130.504.440           |
| <b>270</b> | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                        |             | <b>6.213.629.269.769</b> | <b>6.685.966.660.653</b> |



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023*  
(Tiếp theo)

| Mã số      | NGUỒN VỐN                                       | Thuyết minh | 31/12/2023               | 01/01/2023               |
|------------|---|-------------|--------------------------|--------------------------|
|            |   |             | VND                      | (đã điều chỉnh)<br>VND   |
| <b>300</b> | <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                           |             | <b>5.686.992.765.922</b> | <b>5.894.478.674.203</b> |
| <b>310</b> | <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                           |             | <b>5.503.169.045.805</b> | <b>5.704.234.711.045</b> |
| 311        | 1. Phải trả người bán ngắn hạn                  | 17          | 3.340.526.731.717        | 3.326.153.177.700        |
| 312        | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn            | 18          | 213.715.212.808          | 192.884.279.788          |
| 313        | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước          | 19          | 122.243.739.620          | 140.104.925.637          |
| 314        | 4. Phải trả người lao động                      |             | 58.835.792.162           | 56.106.585.285           |
| 315        | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                    | 20          | 451.822.676.931          | 609.291.339.401          |
| 318        | 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn            | 21          | 3.181.130.462            | 2.903.820.933            |
| 319        | 7. Phải trả ngắn hạn khác                       | 22          | 587.654.331.570          | 575.967.531.145          |
| 320        | 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn            | 23          | 729.443.048.917          | 801.059.519.538          |
| 321        | 9. Dự phòng phải trả ngắn hạn                   | 24          | -                        | 2.616.500.000            |
| 322        | 10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                   |             | (4.253.618.382)          | (2.852.968.382)          |
| <b>330</b> | <b>II. Nợ dài hạn</b>                           |             | <b>183.823.720.117</b>   | <b>190.243.963.158</b>   |
| 333        | 1. Chi phí phải trả dài hạn                     | 20          | 71.310.452.285           | 71.389.452.285           |
| 336        | 2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn             | 21          | 52.375.689.485           | 53.919.875.653           |
| 337        | 3. Phải trả dài hạn khác                        | 22          | 1.649.775.187            | 1.688.588.636            |
| 338        | 4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn             | 23          | 38.000.000.000           | 50.608.800.000           |
| 342        | 5. Dự phòng phải trả dài hạn                    | 24          | 20.487.803.160           | 12.637.246.584           |
| <b>400</b> | <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                        |             | <b>526.636.503.847</b>   | <b>791.487.986.450</b>   |
| <b>410</b> | <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                        | <b>25</b>   | <b>526.636.503.847</b>   | <b>791.487.986.450</b>   |
| 411        | 1. Vốn góp của chủ sở hữu                       |             | 4.000.000.000.000        | 4.000.000.000.000        |
| 411a       | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết        |             | 4.000.000.000.000        | 4.000.000.000.000        |
| 412        | 2. Thặng dư vốn cổ phần                         |             | 6.831.719.482            | 6.831.719.482            |
| 414        | 3. Vốn khác của chủ sở hữu                      |             | 22.681.220.411           | 22.681.220.411           |
| 415        | 4. Cổ phiếu quỹ                                 |             | (29.720.195)             | (29.720.195)             |
| 418        | 5. Quỹ đầu tư phát triển                        |             | 150.859.427.814          | 150.859.427.814          |
| 420        | 6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                |             | 233.648.426              | 2.162.412.232            |
| 421        | 7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối            |             | (4.005.332.783.992)      | (3.847.827.273.370)      |
| 421a       | - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước |             | (3.845.710.214.787)      | (3.894.840.357.730)      |
| 421b       | - LNST chưa phân phối năm nay                   |             | (159.622.569.205)        | 47.013.084.360           |
| 429        | 8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát              |             | 351.392.991.901          | 456.810.200.076          |
| <b>440</b> | <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                      |             | <b>6.213.629.269.769</b> | <b>6.685.966.660.653</b> |



**Nguyễn Thị Thu Anh**  
Người lập biểu



**Vũ Minh Công**  
Kế toán trưởng



**Trần Quốc Hoàn**  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2024


**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
**Năm 2023**

| Mã số | CHỈ TIÊU   | Thuyết minh | Năm 2023                 | Năm 2022             |
|-------|--|-------------|--------------------------|----------------------|
|       |  |             | VND                      | VND                  |
| 01    | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ              | 27          | 1.189.720.911.616        | 1.782.910.460.622    |
| 10    | 2. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ        | 27          | 1.189.720.911.616        | 1.782.910.460.622    |
| 11    | 3. Giá vốn hàng bán                                    | 28          | 1.284.156.315.702        | 1.652.383.999.528    |
| 20    | 4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ       |             | (94.435.404.086)         | 130.526.461.094      |
| 21    | 5. Doanh thu hoạt động tài chính                       | 29          | 41.635.334.682           | 30.550.391.298       |
| 22    | 6. Chi phí tài chính                                   | 30          | 71.090.156.881           | 59.030.921.100       |
| 23    | Trong đó: Chi phí lãi vay                              |             | 41.107.144.907           | 39.156.039.609       |
| 24    | 7. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết |             | (755.995.765)            | -                    |
| 25    | 8. Chi phí bán hàng                                    |             | 427.626.451              | 396.214.181          |
| 26    | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                        | 31          | 126.121.618.228          | 94.198.869.411       |
| 30    | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh            |             | (251.195.466.729)        | 7.450.847.700        |
| 31    | 11. Thu nhập khác                                      | 32          | 7.357.209.444            | 8.098.801.306        |
| 32    | 12. Chi phí khác                                       | 33          | 23.277.496.839           | 12.848.700.835       |
| 40    | 13. Lợi nhuận khác                                     |             | (15.920.287.395)         | (4.749.899.529)      |
| 50    | 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                  |             | (267.115.754.124)        | 2.700.948.171        |
| 51    | 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                        |             | -                        | 697.942.245          |
| 52    | 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                         | 34          | (1.895.066.065)          | (924.657.952)        |
| 60    | 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN                            |             | <u>(265.220.688.059)</u> | <u>2.927.663.878</u> |
| 61    | 18. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ                  |             | (159.622.569.205)        | 47.013.084.360       |
| 62    | 19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát     |             | (105.598.118.854)        | (44.085.420.482)     |
| 70    | 20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                           | 35          | (399)                    | 118                  |

  
Nguyễn Thị Thu Anh  
Người lập biểu

  
Vũ Minh Công  
Kế toán trưởng



  
Trần Quốc Hoàn  
Tổng Giám đốc  
Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2024



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
**Năm 2023**  
*(Theo phương pháp gián tiếp)*

| <b>Mã số</b> | <b>CHỈ TIÊU</b>  | <b>Thuyết minh</b> | <b>Năm 2023<br/>VND</b>  | <b>Năm 2022<br/>VND</b> |
|--------------|--|--------------------|--------------------------|-------------------------|
|              | <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>  |                    |                          |                         |
| <b>01</b>    | <b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>   |                    | <b>(267.115.754.124)</b> | <b>2.700.948.171</b>    |
|              | <b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>   |                    |                          |                         |
| 02           | - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư  |                    | 43.987.463.802           | 47.727.791.829          |
| 03           | - Các khoản dự phòng   |                    | (17.779.133.085)         | (23.258.217.338)        |
| 04           | - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ |                    | 254.169.100              | 8.211.659.911           |
| 05           | - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư  |                    | (24.241.047.444)         | (22.606.632.315)        |
| 06           | - Chi phí lãi vay  |                    | 41.107.144.907           | 39.156.039.609          |
| 07           | - Các khoản điều chỉnh khác  |                    | -                        | -                       |
| <b>08</b>    | <b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>                    |                    | <b>(223.787.156.844)</b> | <b>51.931.589.867</b>   |
| 09           | - Tăng, giảm các khoản phải thu  |                    | 223.360.408.047          | 247.603.924.443         |
| 10           | - Tăng, giảm hàng tồn kho  |                    | 24.137.884.628           | (233.223.111.337)       |
| 11           | - Tăng, giảm các khoản phải trả  |                    | (160.202.718.176)        | 157.594.491.979         |
| 12           | - Tăng, giảm chi phí trả trước   |                    | (5.346.731.632)          | (4.879.295.156)         |
| 14           | - Tiền lãi vay đã trả  |                    | (4.019.012.743)          | (27.812.158.031)        |
| 15           | - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp  |                    | -                        | (782.987.045)           |
| 16           | - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh  |                    | 4.270.000.000            | 13.503.700.000          |
| 17           | - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh   |                    | (3.931.160.581)          | (14.598.860.610)        |
| <b>20</b>    | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                       |                    | <b>(145.518.487.301)</b> | <b>189.337.294.110</b>  |
|              | <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>   |                    |                          |                         |
| 21           | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác                   |                    | (860.405.861)            | (5.351.830.071)         |
| 22           | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác            |                    | -                        | 6.909.543.622           |
| 23           | 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                    |                    | (69.298.960.000)         | (35.000.000.000)        |
| 24           | 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác                                |                    | 30.116.349.203           | 71.129.178.914          |
| 26           | 5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác   |                    | -                        | 4.339.855.288           |
| 27           | 6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                     |                    | 23.680.592.035           | 11.664.561.044          |
| <b>30</b>    | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>   |                    | <b>(16.362.424.623)</b>  | <b>53.691.308.797</b>   |



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
**Năm 2023**  
*(Theo phương pháp gián tiếp)*  
*(Tiếp theo)*

| Mã số  | CHỈ TIÊU  | Thuyết minh | Năm 2023                 | Năm 2022                |
|--|---|-------------|--------------------------|-------------------------|
|  |   |             | VND                      | VND                     |
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b> |   |             |                          |                         |
| 33   | 1. Tiền thu từ đi vay                                   |             | 146.549.402.895          | 402.179.809.523         |
| 34   | 2. Tiền trả nợ gốc vay                                  |             | (230.774.673.516)        | (469.640.838.357)       |
| 40   | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>     |             | <b>(84.225.270.621)</b>  | <b>(67.461.028.834)</b> |
| 50   | <b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>                  |             | <b>(246.106.182.545)</b> | <b>175.567.574.073</b>  |
| 60   | <b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>                 |             | <b>561.632.676.583</b>   | <b>389.565.231.203</b>  |
| 61   | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ |             | 3.609.674                | (3.500.128.693)         |
| 70   | <b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>                | <b>3</b>    | <b>315.530.103.712</b>   | <b>561.632.676.583</b>  |

Nguyễn Thị Thu Anh  
Người lập biểu

Vũ Minh Công  
Kế toán trưởng



Trần Quốc Hoàn  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2024

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
**Năm 2023**

**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam, thành viên của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (PVN), tiền thân là Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí, được thành lập tại Việt Nam trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Thiết kế và Xây dựng Dầu khí theo Quyết định số 532/QĐ-TCCB ngày 26 tháng 3 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 4903000232 ngày 13 tháng 3 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp.

Tại Nghị quyết số 3604/NQ-DKVN ngày 26 tháng 10 năm 2007, Hội đồng Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam đã thông qua đề án chuyển đổi Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí thành Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam hoạt động theo mô hình công ty mẹ - công ty con. Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 3500102365 ngày 20 tháng 12 năm 2007 thay đổi lần thứ 22 ngày 18 tháng 01 năm 2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại Tầng 14, Tòa nhà Viện Dầu khí, số 167 phố Trung Kính, Phường Yên Hòa, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 22 ngày 18 tháng 01 năm 2024, tổng vốn điều lệ của Tổng Công ty là 4.000.000.000.000 VND, được chia thành 400.000.000 cổ phần.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là: 161 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là: 229 người).

**Lĩnh vực kinh doanh:** Xây lắp

**Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động chính của Tổng Công ty là: thi công xây lắp các công trình công nghiệp và dân dụng.

**Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất**

Trong năm, Tổng Công ty tiếp tục thực hiện dự án Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2 với tỷ lệ lỗ gộp dự kiến là 0,67% theo quyết định của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam về việc tạm chấp thuận phương án thực hiện Hợp đồng EPC Dự án Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2. Việc áp dụng tỷ lệ lỗ gộp trên được thực hiện bắt đầu từ đầu năm 2022 và chênh lệch giá vốn lũy kế do áp dụng tỷ lệ lỗ gộp cũ (là 1,28%) đã được hạch toán điều chỉnh vào chỉ tiêu Giá vốn hàng bán năm 2022, đồng thời ở Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí 9 (công ty con) có lãi gộp giảm mạnh do quyết toán Gói thầu A2 Kho chứa và các đường ống dẫn liên kết thuộc Tổ hợp Hoá dầu Long Sơn. Điều này là nguyên nhân khiến cho tỷ lệ lãi gộp năm nay giảm mạnh so với năm trước. Ngoài ra, Tổng Công ty cũng đã hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính với khoản đầu tư dài hạn khác khiến chi phí tài chính giảm mạnh. Đây là những nguyên nhân chủ yếu dẫn đến kết quả kinh doanh trong năm nay bị lỗ 265,22 tỷ VND, trong khi năm trước có lãi hơn 2,92 tỷ VND.

**Áp dụng giả định về Hoạt động liên tục:**

Tại ngày 31/12/2023, lỗ lũy kế (mã số 421) của Tổng Công ty là 4.005,33 tỷ VND (tại ngày 01/01/2023 là 3.847,83 tỷ VND); nợ phải trả ngắn hạn (mã số 310) là 5.503,17 tỷ VND vượt quá tài sản ngắn hạn (mã số 100) là 787,77 tỷ VND (tại ngày 01/01/2023 là 5.704,23 tỷ VND vượt quá tài sản ngắn hạn là 534,14 tỷ VND); các khoản nợ quá hạn thanh toán tại ngày 31/12/2023 là 1.063,22 tỷ VND (tại ngày 01/01/2023 là 859,31 tỷ VND). Các yếu tố này dẫn tới nghi ngờ về khả năng tiếp tục hoạt động của Tổng công ty. Một số Báo cáo tài chính của các công ty con của Tổng Công ty cũng tồn tại nhiều yếu tố không chắc chắn trọng yếu dẫn đến nghi ngờ khả năng hoạt động liên tục như: Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí, Công ty Cổ phần Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí, Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí, Công ty Cổ



phần Đầu tư và Thương mại Dầu khí Thái Bình. Khả năng hoạt động liên tục của Tổng Công ty phụ thuộc vào kế hoạch thu hồi các khoản công nợ, tái cơ cấu các khoản đầu tư, hoàn thành và quyết toán các công trình đang dở dang để thu hồi tiền, các hỗ trợ tài chính từ các cổ đông và các chủ nợ.

Đến nay, Tổng Công ty đã được Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam phê duyệt phương án tái cơ cấu các khoản đầu tư, Tổng Công ty cũng đang xây dựng kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025 và Chiến lược phát triển Tổng Công ty trình Tập đoàn phê duyệt. Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đang quyết liệt thực hiện các giải pháp khác và tin tưởng rằng các giải pháp này sẽ thành công và Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động sản xuất kinh doanh bình thường. Do đó, Báo cáo tài chính hợp nhất vẫn được lập dựa trên giả định hoạt động liên tục.

### **Cấu trúc tập đoàn**

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2023 bao gồm:

| Tên công ty   | Địa chỉ           | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính                             |
|---|-------------------|---------------|------------------------|--|
| Công ty CP Đầu tư và Thương mại Dầu khí Thái Bình   | Thái Bình         | 72,22%        | 72,22%                 | Xây lắp, kinh doanh bất động sản và dịch vụ            |
| Công ty CP Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí      | Bà Rịa - Vũng Tàu | 50,97%        | 50,97%                 | Xây lắp, kinh doanh bất động sản                       |
| Công ty CP Xây lắp Dầu khí Bình Sơn                 | Quảng Ngãi        | 48,62%        | 52,56%                 | Kinh doanh bất động sản, vật liệu xây dựng             |
| Công ty CP Dầu khí Đông Đô                          | Hà Nội            | 34,87%        | 34,87%                 | Kinh doanh bất động sản và dịch vụ                     |
| Công ty CP Phát triển Đô thị Dầu khí                | Cà Mau            | 53,44%        | 53,44%                 | Xây lắp, kinh doanh bất động sản                       |
| Công ty CP Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí | Bà Rịa - Vũng Tàu | 51%           | 51%                    | Xây lắp, sản xuất công nghiệp, kinh doanh bất động sản |
| Công ty CP Xây lắp Đường ống Bể chứa Dầu khí        | Bà Rịa - Vũng Tàu | 51%           | 51%                    | Xây lắp, kinh doanh bất động sản                       |

Theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty, mặc dù tỷ lệ biểu quyết của Tổng Công ty nhỏ hơn 50% tại Công ty CP Dầu khí Đông Đô nhưng Tổng Công ty vẫn có quyền kiểm soát công ty này thông qua quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động, cũng như giao và đánh giá việc thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh hàng năm, hỗ trợ về công việc, các hợp đồng xây lắp, thị trường, tài chính. Theo đó, Công ty Cổ phần Dầu khí Đông Đô được xác định là công ty con của Tổng Công ty.

## **2 CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY**

### **2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### **2.2 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Tổng Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



*Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán*

Tổng Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### **2.3 Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tổng Công ty. Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

*Lợi ích của cổ đông không kiểm soát*

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích của những chủ sở hữu không nắm quyền kiểm soát trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con.

### **2.4 Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Dự phòng phải trả;
- Mức phân bổ chi phí trả trước;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp;

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và được Ban Giám đốc Tổng Công ty đánh giá là hợp lý.

### **2.5 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ;



- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

## **2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## **2.7 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại**

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua rẻ được xác định là chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua do công ty mẹ nắm giữ (thời điểm công ty mẹ nắm giữ quyền kiểm soát công ty con). Lãi mua rẻ (nếu có) sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lợi thế thương mại được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là 10 năm. Hàng năm, Tổng Công ty sẽ đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

## **2.8 Các khoản đầu tư tài chính**

*Chứng khoán kinh doanh* được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước/hoặc phương pháp bình quân giá quyền.

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn* bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng năm và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

*Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết* mua trong năm được bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán "Hợp nhất kinh doanh" và "Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết".

Trong báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.



Đối với việc điều chỉnh giá trị khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết từ sau ngày đầu tư đến đầu năm báo cáo, Tổng Công ty thực hiện như sau:

- Đối với phần điều chỉnh vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của các năm trước, Tổng Công ty điều chỉnh vào Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo số đã điều chỉnh lũy kế thuần đến đầu năm báo cáo.
- Đối với phần điều chỉnh do chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào Bảng cân đối kế toán của các năm trước, Tổng Công ty xác định điều chỉnh vào các khoản mục tương ứng trên Bảng cân đối kế toán theo số đã điều chỉnh lũy kế thuần.

Đối với việc điều chỉnh giá trị khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết phát sinh trong năm, Tổng Công ty loại trừ phần cổ tức ưu đãi của các cổ đông khác (nếu cổ phiếu ưu đãi được phân loại là vốn chủ sở hữu); số dự kiến trích quỹ khen thưởng, phúc lợi của công ty liên doanh, liên kết; phần lãi liên quan tới giao dịch công ty liên doanh, liên kết góp vốn hoặc bán tài sản cho Tổng Công ty trước khi xác định phần sở hữu của Tổng Công ty trong lợi nhuận hoặc lỗ của công ty liên doanh, liên kết năm báo cáo. Sau đó Tổng Công ty điều chỉnh giá trị khoản đầu tư tương ứng với phần sở hữu trong lãi, lỗ của công ty liên doanh, liên kết và ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng năm với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

*Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác* bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

## **2.9 Các khoản nợ phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được Tổng Công ty căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.



## 2.10 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp: bình quân gia quyền.  
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.11 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

|                          |                        |
|--------------------------|------------------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 5 - 48 năm             |
| - Máy móc, thiết bị      | 3 - 15 năm             |
| - Phương tiện vận tải    | 4 - 10 năm             |
| - Thiết bị văn phòng     | 3 - 10 năm             |
| - Quyền sử dụng đất      | Theo thời hạn thuê đất |
| - Phần mềm quản lý       | 3 - 5 năm              |

## 2.12 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, trước ngày 01/01/2015 được tính trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng tương tự như các tài sản khác, kể từ ngày 01/01/2015 không thực hiện trích khấu hao.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

|                          |             |
|--------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 25 - 38 năm |
|--------------------------|-------------|

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.



### **2.13 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí cho các chuyên gia và đối với các tài sản đủ điều kiện, chi phí đi vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

### **2.14 Thuê hoạt động**

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

### **2.15 Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)**

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Trường hợp nhận tiền, tài sản của các bên khác đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được kế toán là nợ phải trả. Trường hợp đưa tiền, tài sản đi đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được ghi nhận là nợ phải thu. Trong quá trình thực hiện hoạt động BCC, các BCC của Tổng Công ty là BCC theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát, kế toán tiếp tục thực hiện:

Các bên tham gia liên doanh cùng mở sổ kế toán chi tiết trên cùng hệ thống sổ kế toán của mình để ghi chép và phản ánh trong báo cáo tài chính của mình những nội dung sau đây:

- Tài sản góp vốn liên doanh và chịu sự kiểm soát của bên góp vốn liên doanh;
- Các khoản nợ phải trả phải gánh chịu;
- Doanh thu được chia từ việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh;
- Chi phí phải gánh chịu.

Các bên thực hiện phân chia doanh thu từ việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh, phân chia chi phí chung theo các thỏa thuận trong Hợp đồng liên doanh.

### **2.16 Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

*Các loại chi phí trả trước của Tổng Công ty bao gồm:*

- Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.



- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm.

- Tiền thuê văn phòng thể hiện số tiền thuê trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

- Chi phí thuê hạ tầng bãi cảng Sao Mai Bến Đình được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong thời gian thuê (49 năm) từ ngày 16 tháng 9 năm 2010

## **2.17 Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

## **2.18 Vay**

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

## **2.19 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

## **2.20 Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

## **2.21 Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.



Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm.

## **2.22 Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

## **2.23 Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Tổng Công ty mua lại trước ngày hiệu lực của Luật chứng khoán 2019 (ngày 01 tháng 01 năm 2021) nhưng chưa bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ mua sau ngày 01 tháng 01 năm 2021 sẽ được hủy bỏ và điều chỉnh giảm vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam.

## **2.24 Doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

### *Doanh thu hợp đồng xây dựng*

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm phản ánh trên hóa đơn đã lập.

### *Doanh thu bán hàng*

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.



*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thường hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thường hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thường hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất có liên quan.

**2.25 Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

**2.26 Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**2.27 Thuế thu nhập doanh nghiệp**

*Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả.*

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành thuế suất dự tính thay đổi trong tương lai (do việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả nằm trong thời gian thuế suất mới có hiệu lực), dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

*Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại*

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

*Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành*

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023, Tổng Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

**2.28 Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

**2.29 Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**2.30 Thông tin bộ phận**

Do Tổng Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực xây lắp và hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam nên Tổng Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

**3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|                                 | 31/12/2023             | 01/01/2023             |
|---------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                 | VND                    | VND                    |
| Tiền mặt                        | 4.222.971.623          | 3.827.669.003          |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 244.844.247.700        | 370.616.838.390        |
| Các khoản tương đương tiền (i)  | 66.462.884.389         | 187.188.169.190        |
|                                 | <b>315.530.103.712</b> | <b>561.632.676.583</b> |

(i) Tại ngày 31/12/2023, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 1 tháng đến 3 tháng có giá trị 66.462.884.389 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 3,8 %/năm đến 4,5 %/năm.



**4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

|                        | 31/12/2023             |          | 01/01/2023             |          |
|------------------------|------------------------|----------|------------------------|----------|
|                        | Giá gốc                | Dự phòng | Giá gốc                | Dự phòng |
|                        | VND                    | VND      | VND                    | VND      |
| <b>Đầu tư ngắn hạn</b> |                        |          |                        |          |
| Tiền gửi có kỳ hạn (i) | 310.112.549.041        | -        | 270.329.315.068        | -        |
|                        | <b>310.112.549.041</b> | <b>-</b> | <b>270.329.315.068</b> | <b>-</b> |

(i) Tại ngày 31/12/2023, các đầu tư ngắn hạn là tiền gửi có kỳ hạn từ trên 3 tháng đến dưới 12 tháng có giá trị 310.112.549.041 VND được gửi tại các Ngân hàng thương mại với lãi suất từ 5,4 %/năm đến 7,3 %/năm.

Trong đó:

- Các khoản tiền với giá trị là 205.522.960.000 VND đang được cầm cố cho các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Đông (Xem thuyết minh 23);
- Khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc 45,3 tỷ VND gửi tại Ngân hàng TNHH MTV Đại Dương - Chi nhánh Vũng Tàu đang tạm dừng giao dịch theo chỉ đạo của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Khoản tiền này sẽ được chi trả khi có chỉ đạo từ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước. Do đó, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đánh giá rằng các khoản tiền gửi nêu trên vẫn có khả năng thu hồi, không có rủi ro tổn thất và theo đó, không phải trích lập dự phòng tổn thất.

**b) Chứng khoán kinh doanh**

|   | 31/12/2023            |                         | 01/01/2023            |                         |
|---|-----------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------|
|   | Giá gốc               | Dự phòng                | Giá gốc               | Dự phòng                |
|   | VND                   | VND                     | VND                   | VND                     |
| <b>Tổng giá trị cổ phiếu</b>                      |                       |                         |                       |                         |
| - Công ty Cổ phần Thiết bị Nội ngoại thất Dầu khí | 14.600.000.000        | (13.885.000.000)        | 14.600.000.000        | (13.885.000.000)        |
| - Khác  | 300.000.000           | -                       | 300.000.000           | -                       |
|   | <b>14.900.000.000</b> | <b>(13.885.000.000)</b> | <b>14.900.000.000</b> | <b>(13.885.000.000)</b> |

Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

**c) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết**

|   | Mã CK | Địa chỉ               | 31/12/2023    |                        |  | 01/01/2023    |                        |  |
|---|-------|-----------------------|---------------|------------------------|--|---------------|------------------------|--|
|   |       |                       | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu |
|   |       |                       | %             | %                      | VND  | %             | %                      | VND  |
| <b>Đầu tư vào công ty liên kết</b>                            |       |                       |               |                        | <b>33.113.367.012</b>                          |               |                        | <b>33.869.362.777</b>                          |
| - Công ty CP Thiết kế Quốc tế Heerim-PVC                      |       | Hà Nội                | 44,00%        | 44,00%                 | -  | 44,00%        | 44,00%                 | -  |
| - Công ty CP Trang trí Nội thất Dầu khí                       | PID   | Hà Nội                | 49,98%        | 49,98%                 | -  | 49,98%        | 49,98%                 | -  |
| - Công ty CP Tổng Công ty Xây lắp Dầu khí Nghệ An             | PVA   | Nghệ An               | 22,64%        | 22,64%                 | -  | 22,64%        | 22,64%                 | -  |
| - Công ty CP Đầu tư Xây lắp Dầu khí Sài Gòn                   | PSG   | Thành phố Hồ Chí Minh | 24,72%        | 24,72%                 | -  | 24,72%        | 24,72%                 | -  |
| - Công ty CP Đầu tư Xây lắp Dầu khí Duyên Hải                 |       | Hải Phòng             | 42,46%        | 42,46%                 | 31.413.604.516                                 | 42,46%        | 42,46%                 | 32.169.600.281                                 |
| - Công ty CP Thương mại và Truyền thông Liên minh Dầu khí (i) |       | Hà Nội                | 97,22%        | 35,05%                 | 1.699.762.496                                  | 97,22%        | 35,05%                 | 1.699.762.496                                  |
| - Công ty CP Xây lắp Dầu khí Hà Nội (PVC-HN)                  |       | Hà Nội                | 35,83%        | 35,83%                 | -  | 35,83%        | 35,83%                 | -  |
| - Công ty CP Thi công Cơ giới và Lắp máy Dầu khí              |       | Hà Nội                | 40,00%        | 40,00%                 | -  | 40,00%        | 40,00%                 | -  |
| - Công ty CP Đầu tư Xây lắp Dầu khí Thanh Hóa                 | PVH   | Thanh Hóa             | 36,00%        | 36,00%                 | -  | 36,00%        | 36,00%                 | -  |
| - Công ty CP Khách sạn Lam Kinh                               |       | Thanh Hóa             | 35,01%        | 43,16%                 | -  | 35,01%        | 43,16%                 | -  |
| - Công ty CP Xây lắp Dầu khí Miền Trung                       | PXM   | Đà Nẵng               | 48,27%        | 48,27%                 | -  | 48,27%        | 48,27%                 | -  |
|   |       |                       |               |                        | <b>33.113.367.012</b>                          |               |                        | <b>33.869.362.777</b>                          |

(i) Theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty, mặc dù tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty tại Công ty CP Thương mại và Truyền thông Liên minh Dầu khí (Petro-link) tại ngày 31/12/2023 là 97% nhưng tỷ lệ sở hữu này chỉ là tạm thời do các thành viên còn lại chưa góp đủ vốn. Tỷ lệ sở hữu (vốn góp) của Tổng Công ty theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh là 35%, đồng thời, Tổng Công ty cũng không nắm quyền kiểm soát tại công ty này. Do đó, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty xác định Petro-link là công ty liên kết và trình bày khoản đầu tư này là đầu tư vào công ty liên kết.

Tại ngày 31/12/2023, giá trị các khoản đầu tư vào công ty liên kết được Tổng Công ty đánh giá theo phương pháp vốn chủ sở hữu trên cơ sở Báo cáo tài chính của các đơn vị thu thập được tại thời điểm gần nhất.

**Các giao dịch trọng yếu giữa Tổng Công ty và công ty liên doanh, liên kết trong năm:** Chi tiết xem tại Thuyết minh 41.



**d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

|  | 31/12/2023             |                |                          |                        | 01/01/2023             |                |                          |                        |
|--|------------------------|----------------|--------------------------|------------------------|------------------------|----------------|--------------------------|------------------------|
|  | Giá gốc                | Giá trị hợp lý | Dự phòng                 | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Giá gốc                | Giá trị hợp lý | Dự phòng                 | Tỷ lệ quyền biểu quyết |
|  | VND                    | VND            | VND                      |                        | VND                    | VND            | VND                      |                        |
| <b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>                              |                        |                |                          |                        |                        |                |                          |                        |
| - Công ty CP Xi măng Hạ Long (ii)                          | 147.300.000.000        |                | (147.300.000.000)        | 7,58%                  | 147.300.000.000        |                | (147.300.000.000)        | 7,58%                  |
| - Công ty CP Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Kinh Bắc (ii)       | 23.500.000.000         |                | (11.288.806.120)         | 15,67% (*)             | 23.500.000.000         |                | (11.288.806.120)         | 15,67% (*)             |
| - Công ty CP Đầu tư Xây dựng Cảng và Hạ tầng Việt Nam (ii) | 12.500.000.000         |                | (1.488.246.800)          | 2,50%                  | 12.500.000.000         |                | (1.488.246.800)          | 2,50%                  |
| - Công ty CP Tập đoàn Đầu tư Trường Sơn (ii)               | 3.000.000.000          |                | -                        | 3,99%                  | 3.000.000.000          |                | -                        | 3,99%                  |
| - Công ty CP Xây lắp Dầu khí 2 (ii)                        | 2.795.000.000          |                | -                        | 5,00%                  | 2.795.000.000          |                | -                        | 5,00%                  |
| - Công ty CP Vật liệu xây dựng và Xây lắp Dầu khí 4 (ii)   | 2.500.000.000          |                | -                        | 10,00%                 | 2.500.000.000          |                | -                        | 10,00%                 |
| - Công ty CP Đầu tư Xây dựng Dầu khí - 3C (ii)             | 5.400.000.000          |                | (5.400.000.000)          | 7,25%                  | 5.400.000.000          |                | (5.400.000.000)          | 7,25%                  |
| - Các khoản đầu tư dài hạn khác (ii)                       | 9.318.000.000          |                | (4.231.833.881)          |                        | 9.318.000.000          |                | (4.221.556.070)          |                        |
|  | <b>206.313.000.000</b> | <b>-</b>       | <b>(169.708.886.801)</b> |                        | <b>206.313.000.000</b> | <b>-</b>       | <b>(169.698.608.990)</b> |                        |

(ii) Tại ngày 31/12/2023, Tổng Công ty có một số khoản đầu tư vào các công ty với tổng giá trị ghi sổ và tổng giá trị dự phòng của các khoản đầu tư này lần lượt là 206,31 tỷ VND và khoảng 169,709 tỷ VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2023: khoảng là 206,31 tỷ VND và khoảng 169,698 tỷ VND). Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Tổng Công ty chưa thu thập được báo cáo tài chính năm 2023 và năm 2022 của các công ty này. Do đó, Tổng Công ty chưa đánh giá được hết sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư trên. Báo cáo tài chính hợp nhất này chưa bao gồm bất cứ điều chỉnh nào có thể có liên quan đến vấn đề này.

Tại ngày 31/12/2023, Tổng Công ty không thu thập được Báo cáo tài chính của các khoản đầu tư khác, do đó dự phòng đầu tư tài chính đang được trích theo báo cáo tài chính các năm trước của các Công ty này.

Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

- (\*) Giá trị khoản đầu tư vào Công ty CP Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Kinh Bắc ("PVC Kinh Bắc") là 23,5 tỷ VND bao gồm 2 phần:
- Số tiền 2,5 tỷ VND vốn góp phát sinh trước năm 2010 chiếm tỷ lệ 5% trên số vốn điều lệ của PVC Kinh Bắc lúc này là 50 tỷ VND; và
  - Số tiền 21 tỷ VND phát sinh năm 2010 hình thành từ vụ việc bù trừ công nợ với số tiền Tổng Công ty đã ứng cho PVC Kinh Bắc phục vụ hợp đồng xây lắp, lúc này vốn điều lệ của PVC Kinh Bắc là 150 tỷ VND. Số tiền này, PVC Kinh Bắc được xác định đã dùng để mua 3.400 m<sup>2</sup> đất tại thửa đất số 06, tờ bản đồ số 20, thôn 1, thị trấn Tam Đảo, huyện Tam Đảo, tỉnh Vĩnh Phúc, sau đó chuyển nhượng lại cho Công ty TNHH Đầu tư Mai Phương ("Mai Phương") mà hiện nay cũng đang là chủ thể đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng lô đất nêu trên.

Theo bản án số 412/2021/HSPT ngày 29/09/2021 đã kết luận:

- Vụ việc ứng tiền thi công cho công ty PVC Kinh Bắc là sai quy định, trả lại lô đất tại Tam Đảo cho Tổng Công ty;
- Tỷ lệ góp vốn của Tổng Công ty tại Công ty CP Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Kinh Bắc sẽ được các bên có liên quan tự giải quyết, nếu có yêu cầu sẽ xử lý ở vụ kiện dân sự khác.

Ngày 01/06/2022, Cục trưởng Cục thi hành án dân sự thành phố Hà Nội đã ra Quyết định thi hành án số 905/QĐ-CTHSDS bản án nêu trên.

Đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất này Tổng Công ty đã thống nhất với Mai Phương để thuê tổ chức độc lập thực hiện định giá lô đất và Tổng Công ty đang làm việc với PVC Kinh Bắc để xác định lại tỷ lệ góp vốn.

#### **Đầu tư vào đơn vị khác**

Thông tin chi tiết về các công ty đầu tư dài hạn khác của Công ty vào ngày 31/12/2023 như sau:

| Tên công ty nhận đầu tư                             | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính |
|---|----------------------------|---------------|------------------|----------------------------|
| Công ty CP Xi măng Hạ Long                          | Quảng Ninh                 | 7,58%         | 7,58%            | Sản xuất vật liệu xây dựng |
| Công ty CP Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Kinh Bắc       | Bắc Ninh                   | 15,67%        | 15,67%           | Xây lắp                    |
| Công ty CP Đầu tư Xây dựng Cảng và Hạ tầng Việt Nam | Hà Nội                     | 2,50%         | 2,50%            | Xây lắp                    |
| Công ty CP Tập đoàn Đầu tư Trường Sơn               | Quảng Bình                 | 3,99%         | 3,99%            | Xây lắp                    |
| Công ty CP Xây lắp Dầu khí 2                        | Nam Định                   | 5,00%         | 5,00%            | Xây lắp                    |
| Công ty CP Vật liệu xây dựng và Xây lắp Dầu khí 4   | Hà Nội                     | 10,00%        | 10,00%           | Xây lắp                    |
| Công ty CP Đầu tư Xây dựng Dầu khí - 3C             | Hà Nội                     | 7,25%         | 7,25%            | Xây lắp                    |



**5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

|  | 31/12/2023               |                          | 01/01/2023               |                          |
|--|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
|  | Giá trị                  | Dự phòng                 | Giá trị                  | Dự phòng                 |
|  | VND                      | VND                      | VND                      | VND                      |
| <b><i>Bên liên quan</i></b>                                | <b>1.371.328.933.805</b> | <b>(173.174.086.828)</b> | <b>1.529.249.371.723</b> | <b>(172.640.881.092)</b> |
| Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam (PVN)                   | 5.546.942.139            | (4.011.796.202)          | 5.546.942.139            | (4.011.796.202)          |
| Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Thái Bình 2             | 1.054.967.889.619        | -                        | 1.204.629.943.300        | -                        |
| Viện Dầu khí Việt Nam                                      | 42.686.383.664           | (747.531.048)            | 32.854.230.083           | (747.531.048)            |
| Ban Quản lý Dự án Công trình Liên hợp Lọc hoá dầu Nghi Sơn | 49.889.130.241           | -                        | 49.889.130.241           | -                        |
| Công ty CP Xây lắp Dầu khí Hà Nội                          | 91.451.422.013           | (91.451.422.013)         | 91.683.988.145           | (91.665.699.713)         |
| Công ty CP Thi công Cơ giới và Lắp máy Dầu khí             | 23.291.878.505           | (23.291.878.505)         | 23.293.447.505           | (23.291.878.505)         |
| Công ty CP Đầu tư Xây lắp Dầu khí Sài Gòn                  | 27.858.853.155           | (27.158.853.155)         | 27.858.853.155           | (27.158.853.155)         |
| Công ty CP Thiết kế Quốc tế Heerim-PVC                     | 6.097.621.800            | (1.518.493.750)          | 6.097.621.800            | (1.518.493.750)          |
| Công ty CP Xây lắp Dầu khí Miền Trung                      | 16.811.955               | -                        | 16.811.955               | -                        |
| Công ty CP Tổng Công ty Xây lắp Dầu khí Nghệ An            | 41.635.737.524           | (14.648.480.719)         | 48.467.434.602           | (13.900.997.283)         |
| Công ty CP Đầu tư Xây lắp Dầu khí Thanh Hóa                | 40.631.752               | -                        | 1.487.184.270            | -                        |
| Công ty CP Trang trí Nội thất Dầu khí                      | -                        | -                        | 4.315.066                | -                        |
| Công ty CP Tư vấn Thiết kế Dầu khí                         | 532.785.009              | (532.785.009)            | 532.785.009              | (532.785.009)            |
| Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần                | 9.446.793.927            | (9.446.793.927)          | 9.446.793.927            | (9.446.793.927)          |
| Công ty CP Sản xuất Ống thép Dầu khí                       | 15.500.000.000           | -                        | 15.500.000.000           | -                        |
| Công ty CP Bất động sản Xây lắp Dầu khí Việt Nam           | 366.052.500              | (366.052.500)            | 366.052.500              | (366.052.500)            |
| Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)   | -                        | -                        | 9.573.838.024            | -                        |
| Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam                          | 2.000.000.002            | -                        | 2.000.000.002            | -                        |
| <b><i>Bên khác</i></b>                                     | <b>407.274.414.354</b>   | <b>(125.104.654.618)</b> | <b>519.323.569.669</b>   | <b>(121.505.144.805)</b> |
| Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP                       | 90.555.700.071           | -                        | 108.813.094.137          | -                        |
| Các đối tượng khác   | 316.718.714.283          | (125.104.654.618)        | 410.510.475.532          | (121.505.144.805)        |
|  | <b>1.778.603.348.159</b> | <b>(298.278.741.446)</b> | <b>2.048.572.941.392</b> | <b>(294.146.025.897)</b> |

**6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

|  | 31/12/2023             |                          | 01/01/2023             |                          |
|--|------------------------|--------------------------|------------------------|--------------------------|
|  | Giá trị<br>VND         | Dự phòng<br>VND          | Giá trị<br>VND         | Dự phòng<br>VND          |
| <b>a) Ngắn hạn</b>   |                        |                          |                        |                          |
| <b><i>Bên liên quan</i></b>                                      | <b>272.124.069.091</b> | <b>(195.293.398.227)</b> | <b>248.175.290.279</b> | <b>(195.293.398.227)</b> |
| Công ty CP Thi công Cơ giới và Lắp máy Dầu khí                   | 54.324.395.257         | (47.905.728.732)         | 54.324.395.257         | (47.905.728.732)         |
| Công ty CP Thiết kế Quốc tế Heerim-PVC                           | 229.674.800            | (160.772.360)            | 229.674.800            | (160.772.360)            |
| Công ty CP Xây lắp Dầu khí Hà Nội                                | 108.864.918.776        | (108.864.918.776)        | 108.864.918.776        | (108.864.918.776)        |
| Công ty CP Tổng Công ty Xây lắp Dầu khí Nghệ An                  | 12.377.571.689         | (11.617.459.964)         | 12.377.571.689         | (11.617.459.964)         |
| Công ty CP Trang trí nội thất Dầu Khí                            | 3.418.342.062          | -                        | 3.418.342.062          | -                        |
| Công ty CP Xây lắp Dầu khí Miền Trung                            | 50.693.297.207         | (26.744.518.395)         | 26.744.518.395         | (26.744.518.395)         |
| Công ty TNHH MTV Đầu tư phát triển công nghiệp tàu thủy phía Nam | 42.215.869.300         | -                        | 42.215.869.300         | -                        |
| <b><i>Bên khác</i></b>   | <b>308.474.400.653</b> | <b>(139.003.459.391)</b> | <b>335.103.994.248</b> | <b>(139.003.459.397)</b> |
| Công ty CP Đầu tư Xây dựng Cảng và Hạ tầng Việt Nam              | 113.386.879.741        | (17.856.157.637)         | 113.386.879.741        | (17.856.157.637)         |
| Các đối tượng khác   | 195.087.520.912        | (121.147.301.754)        | 221.717.114.507        | (121.147.301.760)        |
|  | <b>580.598.469.744</b> | <b>(334.296.857.618)</b> | <b>583.279.284.527</b> | <b>(334.296.857.624)</b> |
| <b>b) Dài hạn</b>  |                        |                          |                        |                          |
| <b><i>Bên khác</i></b>   | <b>12.485.376.511</b>  | <b>(12.185.768.058)</b>  | <b>12.485.376.511</b>  | <b>(12.185.768.058)</b>  |
| Các đối tượng khác   | 12.485.376.511         | (12.185.768.058)         | 12.485.376.511         | (12.185.768.058)         |
|  | <b>12.485.376.511</b>  | <b>(12.185.768.058)</b>  | <b>12.485.376.511</b>  | <b>(12.185.768.058)</b>  |



**7 PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN**

|   | 01/01/2023                    |                                 | Trong năm       |                           | 31/12/2023                    |                                 |
|---|-------------------------------|---------------------------------|-----------------|---------------------------|-------------------------------|---------------------------------|
|   | Giá trị                       | Dự phòng                        | Tăng            | Giảm                      | Giá trị                       | Dự phòng                        |
|   | VND                           | VND                             | VND             | VND                       | VND                           | VND                             |
| <b>Bên liên quan</b>                                |                               |                                 |                 |                           |                               |                                 |
| Công ty CP Khách sạn Lam Kinh (i)                   | 200.000.000.000               | (124.356.150.003)               | -               | -                         | 200.000.000.000               | (124.356.150.003)               |
| Công ty CP Đầu tư Xây lắp Dầu khí Sài Gòn (i)       | 128.357.292.532               | (128.357.292.532)               | -               | -                         | 128.357.292.532               | (128.357.292.532)               |
| Công ty CP Tổng Công ty Xây lắp Dầu khí Nghệ An (i) | 16.922.614.402                | (5.461.481.792)                 | -               | 600.623.176               | 16.321.991.226                | (5.461.481.782)                 |
| Công ty CP Thiết bị Nội ngoại thất Dầu khí          | 10.997.669.735                | (10.997.669.735)                | -               | -                         | 10.997.669.735                | (10.997.669.735)                |
|   | <b><u>356.277.576.669</u></b> | <b><u>(269.172.594.062)</u></b> | <b><u>-</u></b> | <b><u>600.623.176</u></b> | <b><u>355.676.953.493</u></b> | <b><u>(269.172.594.052)</u></b> |

(i) Các khoản phải thu về cho vay bao gồm:

- Số tiền Tổng Công ty sử dụng tiền vay từ Hợp đồng tín dụng số 10/2010/HDTD-OCEANBANK-PVC ngày 20 tháng 10 năm 2010 giữa Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Dương (nay là Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương - OceanBank) và Tổng Công ty để thanh toán hộ Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Sài Gòn và Công ty Cổ phần Tổng Công ty Xây lắp Dầu khí Nghệ An về việc chuyển nhượng cổ phần;
- Số tiền Tổng Công ty sử dụng tiền vay từ Hợp đồng tín dụng số 603/2011/11DTD-OCEANBANK-PVC ngày 30 tháng 6 năm 2011 ký với OceanBank để cho Công ty Cổ phần Khách sạn Lam Kinh ("Khách sạn Lam Kinh") vay vốn, mục đích để hỗ trợ vốn sản xuất kinh doanh cho Khách sạn Lam Kinh.

Theo Công văn số 7697/2014/CV - Oceanbank ngày 09/12/2014 của Oceanbank, thời điểm thanh toán các khoản vay nêu trên sau khi được gia hạn là ngày 31/12/2017. Tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Tổng Công ty đang làm việc với các bên liên quan để gia hạn thời gian thanh toán các khoản vay OceanBank. Tổng Công ty cũng đang làm việc với các công ty nêu trên để thu hồi các khoản thanh toán hộ hoặc cho vay để có nguồn thanh toán các khoản vay OceanBank, nhằm tăng cường khả năng thanh toán của Tổng Công ty cũng như để phù hợp với các quy định về quản trị công ty áp dụng cho công ty đại chúng.

**8 PHẢI THU KHÁC**

|   | 31/12/2023             |                          | 01/01/2023             |                          |
|---|------------------------|--------------------------|------------------------|--------------------------|
|   | Giá trị                | Dự phòng                 | Giá trị                | Dự phòng                 |
|   | VND                    | VND                      | VND                    | VND                      |
| <b>a) Ngắn hạn</b>  |                        |                          |                        |                          |
| Phải thu về lãi tiền gửi  | 2.927.020.063          | -                        | 1.509.803.315          | -                        |
| Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia                                 | 6.750.990.000          | (6.750.990.000)          | 6.750.990.000          | (6.750.990.000)          |
| Phải thu về tạm ứng   | 33.656.335.841         | (2.314.861.215)          | 32.027.812.876         | (1.575.197.044)          |
| Ký cược, ký quỹ   | 2.877.906.083          | -                        | 3.354.953.304          | -                        |
| Phải thu khác   | 353.112.819.239        | (193.505.172.348)        | 334.749.166.771        | (194.938.324.348)        |
| - Phải thu về lãi cho vay, hỗ trợ vốn, lãi phạt chậm thanh toán, chậm trả | 103.642.031.545        | (27.733.568.215)         | 98.342.190.862         | (28.298.568.215)         |
| - Phải thu về việc thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh (i)                        | 42.770.314.825         | (42.328.848.975)         | 42.770.314.825         | (42.328.848.975)         |
| - Công ty CP Thiết bị Nội ngoại thất Dầu khí                              | 26.414.393.577         | (26.414.393.577)         | 26.414.393.577         | (26.414.393.577)         |
| - Phải thu các đội xây dựng   | 16.819.381.673         | (16.819.381.673)         | 16.819.381.673         | (16.819.381.673)         |
| - Quỹ Khen thưởng phúc lợi trích thừa                                     | 4.917.824.644          | (4.917.824.644)          | 4.917.824.644          | (4.917.824.644)          |
| - Các đối tượng khác  | 158.548.872.975        | (75.291.155.264)         | 145.485.061.190        | (76.159.307.264)         |
|   | <b>399.325.071.226</b> | <b>(202.571.023.563)</b> | <b>378.392.726.266</b> | <b>(203.264.511.392)</b> |
| <b>b) Dài hạn</b>   |                        |                          |                        |                          |
| Ký cược, ký quỹ   | 24.600.907.484         | -                        | 24.347.536.322         | -                        |
| Phải thu khác   | 6.813.461.725          | -                        | 9.213.461.725          | (9.213.461.725)          |
| - Công ty CP Đầu tư và Khoáng sản Hợp Thành                               | 6.813.461.725          | -                        | 9.213.461.725          | (9.213.461.725)          |
|   | <b>31.414.369.209</b>  | <b>-</b>                 | <b>33.560.998.047</b>  | <b>(9.213.461.725)</b>   |
| <b>c) Trong đó: Bên liên quan</b>   |                        |                          |                        |                          |
| - Công ty CP Đầu tư Xây lắp Dầu khí Sài Gòn                               | 33.204.502.135         | (62.118.449)             | 30.967.883.260         | (62.118.449)             |
| - Công ty CP Khách sạn Lam Kinh   | 45.288.741.083         | (6.138.310.290)          | 41.955.665.851         | (6.138.310.290)          |
| - Công ty CP Thi công Cơ giới và Lắp máy Dầu khí                          | 6.840.056.555          | (4.742.067.735)          | 6.840.056.555          | (4.742.067.735)          |
| - Công ty CP Thiết kế Quốc tế Heerim-PVC                                  | 5.360.238.712          | (3.899.613.813)          | 5.360.238.712          | (3.899.613.813)          |
| - Công ty CP Trang trí Nội thất Dầu khí                                   | 26.414.393.577         | (26.414.393.577)         | 26.414.393.577         | (26.414.393.577)         |
| - Công ty CP Xây lắp Dầu khí Hà Nội                                       | 20.507.270.308         | (8.125.138.911)          | 20.507.270.308         | (8.125.138.911)          |
| - Công ty CP Tổng Công ty Xây lắp Dầu khí Nghệ                            | 2.155.023.952          | -                        | 1.859.877.376          | -                        |
| - Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam (PVN)                                | 5.546.942.139          | (2.008.154.052)          | 2.469.138.586          | (2.008.154.052)          |
| - Công ty CP Đầu tư Xây lắp Dầu khí Thanh Hóa                             | 368.366.166            | -                        | 955.614.239            | -                        |
| - Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Thái Bình 2                          | 274.000.624            | -                        | 265.370.827            | -                        |
| - Công ty CP Xây lắp Dầu khí Miền Trung                                   | 28.795.218.993         | (28.795.218.993)         | 28.795.218.993         | (28.795.218.993)         |
| - Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam                       | 1.669.212.234          | -                        | 1.669.212.234          | -                        |
|   | <b>176.423.966.478</b> | <b>(80.185.015.820)</b>  | <b>168.059.940.518</b> | <b>(80.185.015.820)</b>  |



- (i) Phải thu về việc thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh là khoản tiền ngân hàng đã khấu trừ tài khoản của Tổng Công ty để thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh cho các hợp đồng tín dụng mà Tổng Công ty đứng ra bảo lãnh (Xem thuyết minh số 38).

## 9 NỢ XẤU

Các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

|   | 31/12/2023               |                        | 01/01/2023               |                        |
|---|--------------------------|------------------------|--------------------------|------------------------|
|   | Giá gốc                  | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc                  | Giá trị có thể thu hồi |
|   | VND                      | VND                    | VND                      | VND                    |
| Công ty CP Khách sạn Lam Kinh                       | 206.138.310.290          | 75.643.849.997         | 206.138.310.290          | 75.643.849.997         |
| Công ty CP Xây lắp Dầu khí Hà Nội                   | 208.609.114.167          | -                      | 208.674.045.832          | -                      |
| Công ty CP Đầu tư Xây lắp Dầu khí Sài Gòn           | 155.516.145.687          | -                      | 155.516.145.687          | -                      |
| Công ty CP Tổng Công ty Xây lắp Dầu khí Nghệ An     | 44.766.872.297           | 13.993.969.679         | 42.875.884.022           | 12.249.841.663         |
| Công ty CP Thi công Cơ giới và Lắp máy Dầu khí      | 75.739.518.828           | -                      | 75.739.518.828           | 41.510.769             |
| Công ty CP Xây lắp Dầu khí Miền Trung               | 55.539.737.388           | -                      | 55.539.737.388           | -                      |
| Công ty CP Thiết bị Nội ngoại thất Dầu khí          | 46.748.000.242           | -                      | 46.748.000.242           | -                      |
| Công ty CP Đầu tư Xây dựng Cảng và Hạ tầng Việt Nam | 59.191.781.536           | 6.714.619.343          | 59.191.781.536           | 6.714.619.343          |
| Ngân hàng Thương mại TNHH Một thành viên Đại Dương  | 42.328.848.975           | -                      | 42.328.848.975           | -                      |
| Công ty CP Vinaconex 39                             | 35.925.998.583           | 1.057.959.818          | 35.925.998.583           | 1.057.959.818          |
| Công ty CP Tập đoàn Đầu tư Trường Sơn               | 30.495.449.099           | 100.965.000            | 30.495.449.099           | 100.965.000            |
| Công ty CP Xây lắp Dầu khí 2                        | 26.176.673.819           | -                      | 26.176.673.819           | -                      |
| Công ty CP Hasky                                    | 8.000.000.000            | -                      | 9.300.000.000            | -                      |
| Công ty CP Kinh doanh Dịch vụ cao cấp Dầu khí       | 23.575.990.000           | -                      | 23.575.990.000           | -                      |
| Công ty CP Phát triển Đầu tư Thái sơn               | 21.759.494.013           | -                      | 21.759.494.013           | -                      |
| Công ty CP Đầu tư và Khoáng sản Hợp Thành           | -                        | -                      | 9.213.461.725            | -                      |
| Đối tượng khác                                      | 203.980.164.430          | 30.475.750.770         | 199.328.183.249          | 30.439.557.950         |
|   | <b>1.244.492.099.354</b> | <b>127.987.114.607</b> | <b>1.248.527.523.288</b> | <b>126.248.304.540</b> |

**10 HÀNG TỒN KHO**

|                                     | 31/12/2023               |                          | 01/01/2023               |                          |
|-------------------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                     | Giá gốc                  | Dự phòng                 | Giá gốc                  | Dự phòng                 |
|                                     | VND                      | VND                      | VND                      | VND                      |
| Nguyên liệu, vật liệu               | 6.381.458.734            | (3.249.102.270)          | 9.466.242.497            | (2.895.561.226)          |
| Công cụ, dụng cụ                    | 5.316.250.080            | (126.922.432)            | 4.811.707.179            | (126.922.432)            |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 2.000.581.148.008        | (126.643.454.088)        | 2.010.806.910.006        | (137.538.417.998)        |
| (i)                                 |                          |                          |                          |                          |
| Hàng hoá (ii)                       | 61.546.849.442           | (15.196.626.123)         | 81.903.994.339           | (21.904.436.728)         |
|                                     | <b>2.073.825.706.264</b> | <b>(145.216.104.913)</b> | <b>2.106.988.854.021</b> | <b>(162.465.338.384)</b> |

(i) Chi tiết Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, như sau:

|  | 31/12/2023               | 01/01/2023               |
|--|--------------------------|--------------------------|
|  | VND                      | VND                      |
| Công trình Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2    | 1.466.587.845.156        | 1.347.940.268.086        |
| Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 (*)            | 245.057.868.468          | 245.057.868.468          |
| Chung cư 33A, đường 30/4, thành phố Vũng Tàu | 32.986.594.500           | 33.241.702.671           |
| Công trình Nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu 1     | 108.261.716.656          | 109.036.396.783          |
| Dự án Hóa dầu Long Sơn                       | -                        | 136.520.427.495          |
| Các công trình khác                          | 147.687.123.228          | 139.010.246.503          |
|  | <b>2.000.581.148.008</b> | <b>2.010.806.910.006</b> |

(\*) Công trình này Tổng Công ty là nhà thầu phụ của tổng thầu EPC. Như trình bày tại Thuyết minh số 39 phần Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất, do có thay đổi về thiết kế và đơn giá, Tổng Công ty đang đề nghị Chủ đầu tư, Tổng thầu và các cơ quan có thẩm quyền xem xét điều chỉnh giá trị phát sinh chưa lương hết của Dự án Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1. Báo cáo tài chính hợp nhất chưa bao gồm bất kỳ điều chỉnh nào có thể liên quan đến vấn đề này.

(ii) Giá trị hàng hóa tồn kho tại 01/01/2023 và 31/12/2023 bao gồm các căn hộ thuộc dự án chung cư khách sạn Dầu khí Thái Bình có giá trị 36.302.881.834 VND do Công ty CP Đầu tư và Thương mại Dầu khí Thái Bình là chủ đầu tư. Tổng Công ty chưa đánh giá được sự suy giảm giá trị cũng như chưa ước tính giá trị thuần có thể thực hiện được của các bất động sản này và quyết định không trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho tương ứng.

**11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

|  | 31/12/2023             | 01/01/2023             |
|--|------------------------|------------------------|
|  | VND                    | VND                    |
| <b>a) Ngắn hạn</b>                                 |                        |                        |
| Công cụ dụng cụ xuất dùng                          | 591.987.049            | 1.464.504.313          |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác                    | 1.546.812.017          | 2.970.800.099          |
|  | <b>2.138.799.066</b>   | <b>4.435.304.412</b>   |
| <b>b) Dài hạn</b>                                  |                        |                        |
| Chi phí hạ tầng cho thuê tại cảng Sao Mai Bến Đình | 80.035.871.604         | 82.128.431.700         |
| Chi phí thuê văn phòng                             | 6.777.404.290          | 9.429.571.835          |
| Công cụ dụng cụ xuất dùng                          | 11.812.380.793         | 9.747.276.803          |
| Chi phí sửa chữa tài sản                           | 6.490.156.446          | 371.730.111            |
| Chi phí trả trước dài hạn khác                     | 6.506.021.273          | 2.301.586.979          |
|  | <b>111.621.834.406</b> | <b>103.978.597.428</b> |



**12 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

|                               | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc<br>VND | Máy móc, thiết bị<br>VND | Phương tiện vận<br>tải, truyền dẫn<br>VND | Thiết bị, dụng cụ<br>quản lý<br>VND | <b>Cộng</b><br>VND       |
|-------------------------------|----------------------------------|--------------------------|---|-------------------------------------|--------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                                  |                          |   |                                     |                          |
| Số dư đầu năm                 | 1.146.027.819.526                | 336.467.528.443          | 120.591.251.826                           | 29.129.424.142                      | 1.632.216.023.937        |
| - Mua trong kỳ                | 1.843.147.800                    | -                        | -   | 38.990.000                          | 1.882.137.800            |
| - Phân loại lại               | 21.001.346.395                   | -                        | -   | -                                   | 21.001.346.395           |
| - Giảm khác                   | (222.052.460)                    | -                        | -   | -                                   | (222.052.460)            |
| - Thanh lý, nhượng bán        | (4.461.355.178)                  | (621.729.990)            | -   | (1.272.662.061)                     | (6.355.747.229)          |
| <b>Số dư cuối năm</b>         | <b>1.164.188.906.083</b>         | <b>335.845.798.453</b>   | <b>120.591.251.826</b>                    | <b>27.895.752.081</b>               | <b>1.648.521.708.443</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                                  |                          |   |                                     |                          |
| Số dư đầu năm                 | 407.345.793.865                  | 295.630.056.740          | 119.726.723.179                           | 28.757.504.492                      | 851.460.078.276          |
| - Khấu hao trong năm          | 27.045.875.711                   | 12.296.521.095           | 968.990.107                               | 175.777.693                         | 40.487.164.606           |
| - Phân loại lại               | 9.603.192.656                    | -                        | -   | -                                   | 9.603.192.656            |
| - Tăng khác                   | 415.922.294                      | -                        | -   | -                                   | 415.922.294              |
| - Thanh lý, nhượng bán        | (4.461.355.178)                  | (621.729.990)            | -   | (1.272.662.061)                     | (6.355.747.229)          |
| <b>Số dư cuối năm</b>         | <b>439.949.429.348</b>           | <b>307.304.847.845</b>   | <b>120.695.713.286</b>                    | <b>27.660.620.124</b>               | <b>895.610.610.603</b>   |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                                  |                          |   |                                     |                          |
| Tại ngày đầu năm              | 738.682.025.661                  | 40.837.471.703           | 864.528.647                               | 371.919.650                         | 780.755.945.661          |
| <b>Tại ngày cuối năm</b>      | <b>724.239.476.735</b>           | <b>28.540.950.608</b>    | <b>(104.461.460)</b>                      | <b>235.131.957</b>                  | <b>752.911.097.840</b>   |

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 348.134.184.482 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2023 là 350.281.260.846 VND);

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 427.227.389.180 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2023 là 384.970.486.236 VND)

**13 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

|                               | Quyền sử<br>dụng đất (i)<br>VND | Phần mềm<br>quản lý<br>VND   | Cộng<br>VND                   |
|-------------------------------|---------------------------------|------------------------------|-------------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                                 |                              |                               |
| Số dư đầu năm                 | 269.334.148.344                 | 19.571.292.382               | 288.905.440.726               |
| - Mua trong năm               | -                               | 1.889.920.000                | 1.889.920.000                 |
| - Do phân loại lại            | (4.407.000.000)                 | -                            | (4.407.000.000)               |
| - Giảm khác                   | (1.995.481.824)                 | -                            | (1.995.481.824)               |
| <b>Số dư cuối năm</b>         | <b><u>262.931.666.520</u></b>   | <b><u>21.461.212.382</u></b> | <b><u>284.392.878.902</u></b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                                 |                              |                               |
| Số dư đầu năm                 | 9.616.222.667                   | 19.306.092.753               | 28.922.315.420                |
| - Khấu hao trong năm          | 854.368.608                     | 360.769.502                  | 1.215.138.110                 |
| - Do phân loại lại            | (3.084.900.000)                 | -                            | (3.084.900.000)               |
| - Giảm khác                   | (870.656.568)                   | -                            | (870.656.568)                 |
| <b>Số dư cuối năm</b>         | <b><u>6.515.034.707</u></b>     | <b><u>19.666.862.255</u></b> | <b><u>26.181.896.962</u></b>  |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                                 |                              |                               |
| Tại ngày đầu năm              | <u>259.717.925.677</u>          | <u>265.199.629</u>           | <u>259.983.125.306</u>        |
| <b>Tại ngày cuối năm</b>      | <b><u>256.416.631.813</u></b>   | <b><u>1.794.350.127</u></b>  | <b><u>258.210.981.940</u></b> |

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2023 là 19.571.292.382 VND (tại ngày 01/01/2023 là 18.682.615.582 VND).

- (i) Bao gồm trong đó giá trị quyền sử dụng đất tại thửa đất số 04, tờ bản đồ số 10, địa chỉ tại số 02 Nguyễn Hữu Cảnh, phường Thắng Nhất, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu của Công ty CP Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí được UBND tỉnh Bà Rịa Vũng tàu cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 28 tháng 07 năm 2008 với nguyên giá 15.166.470.000 VND và giá trị còn lại tại 31/12/2023 là 9.092.135.293 VND.

Khu đất này được đầu tư xây dựng dự án Khu phức hợp Chung cư cao ốc - Văn phòng và đã được bàn giao đưa vào sử dụng vào năm 2014. Vào ngày 24/08/2017, thửa đất này đã được Văn phòng đăng ký đất đai - Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu thu hồi để cấp mới cho tài sản trên đất là các căn hộ chung cư và khối văn phòng. Theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BX 920280 và Giấy chứng nhận theo hồ sơ số 000038.TS, Tổng Công ty có quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất là tầng 1, tầng 2, tầng 3, tầng 4, tầng 5, tầng kỹ thuật và tầng kỹ thuật mái thuộc Khu phức hợp Chung cư cao ốc - Văn phòng tại thửa đất số 02 Nguyễn Hữu Cảnh, phường Thắng Nhất, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

Giá trị tài sản là phần diện tích khu văn phòng cho thuê nêu trên đang được Tổng Công ty trình bày trên khoản mục tài sản cố định hữu hình với giá trị là 15.166.470.000 VND và bất động sản đầu tư với giá trị là 37.885.895.556 VND.



**14 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ CHO THUÊ**

|                               | Nhà<br>VND             | Cộng<br>VND            |
|-------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                        |                        |
| Số dư đầu năm                 | 108.717.372.483        | 108.717.372.483        |
| - Phân loại lại               | (7.569.083.266)        | (7.569.083.266)        |
| <b>Số dư cuối năm</b>         | <b>101.148.289.217</b> | <b>101.148.289.217</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                        |                        |
| Số dư đầu năm                 | 27.415.640.418         | 27.415.640.418         |
| - Khấu hao trong năm          | 2.285.161.086          | 2.285.161.086          |
| - Tăng do phân loại lại       | (6.518.292.656)        | (6.518.292.656)        |
| <b>Số dư cuối năm</b>         | <b>23.182.508.848</b>  | <b>23.182.508.848</b>  |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                        |                        |
| Tại ngày đầu năm              | 81.301.732.065         | 81.301.732.065         |
| <b>Tại ngày cuối năm</b>      | <b>77.965.780.369</b>  | <b>77.965.780.369</b>  |

Giá trị còn lại cuối năm của BĐS đầu tư đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 54.001.414.669 VND (tại ngày 01/01/2023 là 70.299.807.229 VND)

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 31/12/2023. Tuy nhiên, dựa trên tình hình cho thuê và giá thị trường của các tài sản này, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của tài sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ tại ngày kết thúc năm tài chính

**15 TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN**

|  | 31/12/2023            |                                  | 01/01/2023            |                                  |
|--|-----------------------|----------------------------------|-----------------------|----------------------------------|
|  | Giá gốc<br>VND        | Giá trị có thể<br>thu hồi<br>VND | Giá gốc<br>VND        | Giá trị có thể<br>thu hồi<br>VND |
| <b>a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn</b> |                       |                                  |                       |                                  |
| - Dự án nhà máy nhiệt điện Quảng Trạch 1 (i)           | 25.781.820.546        | 12.890.910.273                   | 25.781.820.546        | 12.890.910.273                   |
| - Dự án nhà máy sản xuất xơ sợi Polyester Đình Vũ      | 25.759.325.212        | 9.162.306.880                    | 25.759.325.212        | 9.162.306.880                    |
| - Nhà điều hành trung tâm nhiệt điện Long Phú          | 12.180.083.636        | 800.000.000                      | 12.180.083.636        | 800.000.000                      |
| - Các công trình khác                                  | 7.922.605.745         | 2.210.996.386                    | 7.922.605.745         | 2.210.996.386                    |
|  | <b>71.643.835.139</b> | <b>25.064.213.539</b>            | <b>71.643.835.139</b> | <b>25.064.213.539</b>            |

(i) Theo Công văn số 1828/TTg - KTN ngày 15/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc điều chỉnh một số dự án nhà máy nhiệt điện trong các Trung tâm Điện lực Quảng Trạch và Quỳnh Lập, Tập đoàn Điện lực Việt Nam sẽ thay thế Tập đoàn Dầu khí Việt Nam làm chủ đầu tư Dự án Nhà máy Nhiệt điện Quảng Trạch 1. Đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Tổng Công ty vẫn đang trong quá trình làm việc với các bên liên quan để nghiệm thu, quyết toán các chi phí của Tổng Công ty đã thi công tại công trình này.

**b) Xây dựng cơ bản dở dang**

|   | 31/12/2023                    | 01/01/2023                    |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
|   | VND                           | VND                           |
| <b>Xây dựng cơ bản</b>                                |                               |                               |
| - Dự án Khu công nghiệp Dịch vụ Dầu khí Soài Rạp (ii) | 103.182.526.261               | 103.182.526.261               |
| - Dự án Khu đô thị Đại học Dầu khí (iii)              | 3.883.984.985                 | 3.883.984.985                 |
| - Dự án Khu công nghiệp Dầu khí Tiền Giang (iii)      | 1.835.100.923                 | 1.835.100.923                 |
| - Các công trình, dự án khác (iii)                    | 2.759.656.114                 | 3.293.560.558                 |
|   | <b><u>111.661.268.283</u></b> | <b><u>112.195.172.727</u></b> |

(ii) Đây là chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Dự án Khu công nghiệp Dịch vụ Dầu khí Soài Rạp - Tiền Giang (viết tắt là "dự án") do Tổng Công ty tiếp nhận và làm chủ đầu tư từ Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (PVN) theo Quyết định số 7089/QĐ-DKVN ngày 12/08/2010 của Hội đồng Thành viên PVN.

Ngày 22/08/2016, Bộ Tài chính đã có văn bản số 11704/BTC-TCĐN gửi UBND tỉnh Tiền Giang và PVN để hướng dẫn cụ thể về việc chuyển giao dự án trên từ PVN về UBND tỉnh Tiền Giang.

Theo biên bản số 1421/BB-SKH&ĐT ngày 31/07/2017 của Tổ tiếp nhận Dự án giữa UBND tỉnh Tiền Giang, các bên thống nhất ghi nhận giá trị của dự án trong giai đoạn Tổng Công ty thực hiện là 143 tỷ VND.

Ngày 01/10/2018, Tổng Công ty đã ký biên bản thanh lý hợp đồng thuê đất với Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tiền Giang, bàn giao lại khu đất và các tài sản gắn liền trên khu đất cho cơ quan này.

Ngày 28/02/2019, Văn phòng Chính phủ đã có văn bản số 1630/VPCP-CN chỉ đạo Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tư pháp, Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Công thương, Ủy ban quản lý vốn Nhà nước tại doanh nghiệp hướng dẫn UBND tỉnh Tiền Giang và chủ đầu tư dự án, thanh toán chi phí đã đầu tư cho chủ đầu tư do việc thu hồi đất dự án, đảm bảo đúng quy định của pháp luật, không để thất thoát tài sản nhà nước và đảm bảo quyền lợi của chủ đầu tư.

Qua nhiều lần chỉ đạo của Chính phủ, các Bộ vẫn chưa có phương án chính thức giải quyết và hướng dẫn hoàn trả kinh phí Tổng Công ty đã đầu tư vào dự án Khu công nghiệp dịch vụ Dầu khí Soài Rạp, Tiền Giang.

Ngày 29/03/2021, Tổng công ty đã có văn bản số 426/XLDK-KHĐT&TCC về việc xin tiếp tục giao làm Chủ đầu tư Dự án KCN Dịch vụ Dầu khí Soài Rạp, Tỉnh Tiền Giang.

Ngày 06/08/2021, Bộ Kế hoạch và Đầu tư tiếp tục gửi Văn bản số 5183/BKHĐT-QLKKT kiến nghị Thủ tướng Chính phủ giao UBND Tỉnh Tiền Giang xử lý dứt điểm các vấn đề liên quan đến Dự án trong năm 2021 theo thẩm quyền và quy định của Pháp luật.

Ngày 15/02/2022, Văn phòng Chính phủ đã có Văn bản số 964/VPCP-CN thông báo ý kiến chỉ đạo của Phó Thủ tướng Chính phủ Lê Văn Thành giao Bộ tài nguyên và Môi trường có ý kiến cụ thể về việc tuân thủ trình tự, thủ tục và quy định của pháp luật trong việc thu hồi đất dự án của UBND tỉnh Tiền Giang, làm cơ sở xem xét việc Tổng công ty Cổ phần Xây lắp dầu khí Việt Nam có được bồi thường tài sản trên đất dự án hay không.

Đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, quá trình chuyển giao dự án vẫn chưa hoàn thành. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty tin tưởng rằng Tổng công ty sẽ thu hồi được đầy đủ các khoản chi phí Tổng công ty đã bỏ ra để thực hiện dự án hoặc sẽ được giao lại dự án để triển khai.

(iii) Các dự án đã tạm dừng thi công nhiều năm trước, Ban Tổng Giám đốc chưa đánh giá được khả năng mang lại lợi ích kinh tế tương lai của các dự án này.



16 TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

|  | 31/12/2023                   | 01/01/2023                   |
|--|------------------------------|------------------------------|
|  | VND                          | VND                          |
| Góp vốn hợp tác đầu tư Dự án Dolphin Plaza (i) | 27.233.304.440               | 27.233.304.440               |
| Góp vốn hợp tác Dự án Long Sơn Riverside       | 12.897.200.000               | 12.897.200.000               |
|  | <b><u>40.130.504.440</u></b> | <b><u>40.130.504.440</u></b> |

(i) Khoản đầu tư theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 0211/2010/HĐHTKD ngày 02 tháng 11 năm 2010 ký giữa Công ty Cổ phần Dầu khí Đông Đô (PVC-Đông Đô - công ty con của Tổng Công ty), Công ty Cổ phần Đầu tư và Tư vấn Tài chính Dầu khí Việt Nam và Công ty Cổ phần TID với tổng giá trị vốn góp khoảng 51,1 tỷ VND. Theo nội dung Hợp đồng, ba bên thỏa thuận cùng đầu tư vốn để thực hiện Dự án "Tổ hợp nhà ở kết hợp dịch vụ siêu thị và văn phòng làm việc tại số 28 đường Trần Bình, Mỹ Đình, Từ Liêm, Hà Nội". Tại ngày 18 tháng 01 năm 2015, PVC-Đông Đô đã ký kết Phụ lục số 03 của Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 0211/2010/HĐHTKD ngày 02 tháng 11 năm 2010 với Công ty Cổ phần TID để rút một phần vốn đã góp với giá trị khoảng 14 tỷ VND khỏi dự án. Tỷ lệ tham gia góp vốn của PVC-Đông Đô vào dự án này sau khi rút một phần vốn giảm từ 19% xuống còn 1,6%. Theo Phụ lục số 04 của Hợp đồng chuyển nhượng diện tích khu dịch vụ thương mại số DP308/HĐ/TID-PVFCLAND ký ngày 18 tháng 01 năm 2017, PVC-Đông Đô đã nhận chuyển nhượng diện tích khu dịch vụ thương mại có diện tích 154 m<sup>2</sup> trị giá khoảng 3,5 tỷ VND từ Công ty Cổ phần TID và được quyền thanh toán số tiền này bằng việc bù trừ công nợ với Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 0211/2010/HĐHTKD ngày 02 tháng 11 năm 2010. Ngày 23/12/2022, Công ty đã nhận 3 căn hộ trị giá 9.867.235.294 VND theo biên bản thỏa thuận về xử lý nghĩa vụ thanh toán số 5010-3/2022/ĐĐ-HP-TID, 5000-3/2022/ĐĐ-HP-TID và 4990-1/2022/ĐĐ-HP-TID ngày 23/12/2022. Giá trị 3 căn hộ này được thanh toán bằng hình thức bù trừ công nợ với Hợp đồng hợp tác kinh doanh ban đầu. Đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Dự án Dolphin Plaza chưa bán được hết các căn hộ và quyết toán để phân chia kết quả đầu tư theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh đã ký kết. Báo cáo tài chính hợp nhất này chưa bao gồm bất cứ điều chỉnh nào có thể có liên quan đến vấn đề này.

**17 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|  | 31/12/2023                      |                                 | 01/01/2023                      |                                 |
|--|---------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
|  | Giá trị                         | Số có khả năng trả nợ           | Giá trị                         | Số có khả năng trả nợ           |
|  | VND                             | VND                             | VND                             | VND                             |
| <b>Bên liên quan</b>   | <b>363.884.800.571</b>          | <b>363.884.800.571</b>          | <b>365.353.195.711</b>          | <b>365.353.195.711</b>          |
| Công ty CP Thương mại và Truyền thông Liên minh Dầu khí              | 9.868.980                       | 9.868.980                       | 9.868.980                       | 9.868.980                       |
| Công ty CP Xây lắp Dầu khí Miền Trung                                | 11.660.000                      | 11.660.000                      | 11.660.000                      | 11.660.000                      |
| Công ty CP Đầu tư Xây lắp Dầu khí Thanh Hóa                          | 7.653.351.367                   | 7.653.351.367                   | 8.829.246.507                   | 8.829.246.507                   |
| Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam (PVN)                             | 177.207.065.265                 | 177.207.065.265                 | 177.049.565.265                 | 177.049.565.265                 |
| Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP) (i) | 115.973.338.811                 | 115.973.338.811                 | 115.973.338.811                 | 115.973.338.811                 |
| Công ty CP Thi công Cơ giới và Lắp máy Dầu khí                       | 60.699.700.035                  | 60.699.700.035                  | 61.149.700.035                  | 61.149.700.035                  |
| Công ty CP Xây lắp Dầu khí Hà Nội                                    | 223.766.591                     | 223.766.591                     | 223.766.591                     | 223.766.591                     |
| Công ty CP Tổng Công ty Xây lắp Dầu khí Nghệ An                      | 2.106.049.522                   | 2.106.049.522                   | 2.106.049.522                   | 2.106.049.522                   |
| <b>Bên khác</b>  | <b>2.976.641.931.146</b>        | <b>2.976.641.931.146</b>        | <b>2.960.799.981.989</b>        | <b>2.960.799.981.989</b>        |
| Công ty Công nghiệp Daelim   | 1.021.927.357.960               | 1.021.927.357.960               | 952.693.445.386                 | 952.693.445.386                 |
| Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam  | 290.662.562.403                 | 290.662.562.403                 | 367.417.252.017                 | 367.417.252.017                 |
| Tập đoàn Sojitz  | 139.552.763.255                 | 139.552.763.255                 | 135.609.626.210                 | 135.609.626.210                 |
| Công ty TNHH Boilermaster Việt Nam                                   | 111.729.842.747                 | 111.729.842.747                 | 122.612.404.794                 | 122.612.404.794                 |
| Tổng Công ty Ba Sơn - Công ty TNHH MTV                               | 60.978.955.914                  | 60.978.955.914                  | 60.978.955.914                  | 60.978.955.914                  |
| Các đối tượng khác   | 1.351.790.448.867               | 1.351.790.448.867               | 1.321.488.297.668               | 1.321.488.297.668               |
|  | <b><u>3.340.526.731.717</u></b> | <b><u>3.340.526.731.717</u></b> | <b><u>3.326.153.177.700</u></b> | <b><u>3.326.153.177.700</u></b> |
| <b>b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán</b>                              |                                 |                                 |                                 |                                 |
| Phải trả cho các đối tượng khác                                      | 408.935.840.838                 | 408.935.840.838                 | 202.041.116.656                 | 202.041.116.656                 |
|  | <b><u>408.935.840.838</u></b>   | <b><u>408.935.840.838</u></b>   | <b><u>202.041.116.656</u></b>   | <b><u>202.041.116.656</u></b>   |

(i) Số tiền Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Dầu khí Thái Bình (PVC Thái Bình - Công ty con của Tổng Công ty) phải trả PVEP liên quan đến việc PVC Thái Bình nhận chuyển nhượng Dự án đầu tư xây dựng Khách sạn Dầu khí Thái Bình từ PVEP (trình bày tại Thuyết minh số 38).



18 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

|  | <u>31/12/2023</u>             | <u>01/01/2023</u>             |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
|  | VND                           | VND                           |
| <b><i>Bên liên quan</i></b>                                  | <b>108.560.908.084</b>        | <b>82.778.475.899</b>         |
| Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng -<br>Quảng Trạch | 82.778.475.899                | 82.778.475.899                |
| Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt<br>Nam    | 25.782.432.185                | -                             |
| <b><i>Bên khác</i></b>                                       | <b>105.154.304.724</b>        | <b>110.105.803.889</b>        |
| Ban Quản lý Dự án Trường Đại học Dầu khí                     | 17.612.939.300                | 17.612.939.300                |
| Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam                                | 55.897.285.149                | 50.009.054.320                |
| Các đối tượng khác   | 31.644.080.275                | 42.483.810.269                |
|  | <b><u>213.715.212.808</u></b> | <b><u>192.884.279.788</u></b> |

**19 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

|   | Số phải thu<br>đầu năm       | Số phải nộp<br>đầu năm<br>(đã điều chỉnh) | Số phải nộp<br>trong năm     | Số đã thực nộp<br>trong năm  | Số phải thu<br>cuối năm      | Số phải nộp<br>cuối năm       |
|---|------------------------------|---|------------------------------|------------------------------|------------------------------|-------------------------------|
|   | VND                          | VND                                       | VND                          | VND                          | VND                          | VND                           |
| Thuế giá trị gia tăng                       | 30.465.765                   | 66.702.030.166                            | 18.565.836.877               | 27.727.312.832               | 30.465.765                   | 57.540.554.211                |
| Thuế xuất, nhập khẩu                        | 19.254.703                   | -   | 28.187.342                   | 28.187.342                   | 19.254.703                   | -                             |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp                  | 35.244.408.046               | 7.286.427.819                             | (344.780.574)                | 5.197.485.714                | 35.244.408.046               | 1.744.161.531                 |
| Thuế thu nhập cá nhân                       | 58.893.293                   | 4.868.221.143                             | 4.345.326.434                | 4.126.075.285                | 78.878.745                   | 5.107.457.744                 |
| Thuế nhà đất và tiền thuê đất               | -                            | 11.281.690.180                            | 7.907.052.363                | 5.702.507.715                | -                            | 13.486.234.828                |
| Các loại thuế khác                          | -                            | 4.297.218.420                             | 9.218.551.191                | 12.136.847.011               | -                            | 1.378.922.600                 |
| Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp | 783.720                      | 45.669.337.909                            | 1.330.845.482                | 4.013.774.685                | 783.720                      | 42.986.408.706                |
|   | <b><u>35.353.805.527</u></b> | <b><u>140.104.925.637</u></b>             | <b><u>41.051.019.115</u></b> | <b><u>58.932.190.584</u></b> | <b><u>35.373.790.979</u></b> | <b><u>122.243.739.620</u></b> |

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



**20 CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

|  | 31/12/2023                    | 01/01/2023                    |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
|  | VND                           | VND                           |
| <b>a) Ngắn hạn</b>                     |                               |                               |
| Chi phí lãi vay                        | 172.754.276.659               | 145.768.522.939               |
| Trích trước chi phí công trình xây lắp | 256.446.230.095               | 448.371.519.200               |
| Chi phí phải trả khác                  | 22.622.170.177                | 15.151.297.262                |
|  | <b><u>451.822.676.931</u></b> | <b><u>609.291.339.401</u></b> |
| <b>b) Dài hạn</b>                      |                               |                               |
| Trích trước chi phí công trình xây lắp | 71.310.452.285                | 71.389.452.285                |
|  | <b><u>71.310.452.285</u></b>  | <b><u>71.389.452.285</u></b>  |

**21 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN**

|  | 31/12/2023                   | 01/01/2023                   |
|--|------------------------------|------------------------------|
|  | VND                          | VND                          |
| <b>a) Ngắn hạn</b>                           |                              |                              |
| Doanh thu nhận trước về cho thuê tài sản     | 3.181.130.462                | 2.903.820.933                |
|  | <b><u>3.181.130.462</u></b>  | <b><u>2.903.820.933</u></b>  |
| <b>b) Dài hạn</b>                            |                              |                              |
| Doanh thu nhận trước về cho thuê tài sản (i) | 52.080.093.597               | 53.527.935.149               |
| Lãi bán tài sản và thuê lại thuê tài chính   | 295.595.888                  | 391.940.504                  |
|  | <b><u>52.375.689.485</u></b> | <b><u>53.919.875.653</u></b> |

(i) Trong đó bao gồm: 42.996.289.426 VND là số dư tiền thuê đất nhận trước của Công ty cổ phần Sản xuất ống thép Dầu khí Việt Nam theo Hợp đồng 01/HĐTĐ/PVPIPE-PVC ngày 01/11/2012 với thời gian thuê 588 tháng với giá trị hợp đồng là 46.818.181.818 VND tại Khu Công nghiệp Soài Rạp - Tiền Giang. Tổng Công ty đã phân bổ tiền thuê đến tháng 12 năm 2014 vào doanh thu với số tiền là 3.821.892.393 VND. Sau tháng 12 năm 2014 dự án có chủ trương bàn giao về cho UBND tỉnh Tiền Giang đến nay vẫn chưa hoàn thành (xem thuyết minh số 15) do đó Tổng Công ty vẫn chưa làm việc lại với khách hàng về số dư tiền thuê đất còn lại nêu trên.

| 22 PHẢI TRẢ KHÁC                                 | 31/12/2023             | 01/01/2023             |
|--|------------------------|------------------------|
|  | VND                    | VND                    |
| <b>a) Ngắn hạn</b>                               |                        |                        |
| Tài sản thừa chờ giải quyết                      | 17.130.137             | 17.130.137             |
| Kinh phí công đoàn                               | 10.545.587.233         | 10.544.546.393         |
| Bảo hiểm xã hội                                  | 9.746.256.579          | 10.383.067.010         |
| Bảo hiểm y tế                                    | 1.559.849.946          | 1.699.347.573          |
| Bảo hiểm thất nghiệp                             | 840.643.598            | 832.477.637            |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn                    | 2.736.317.506          | 1.137.275.182          |
| Cổ tức lợi nhuận phải trả                        | 41.546.662.078         | 41.546.662.078         |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác                | 520.661.884.493        | 509.807.025.135        |
| - Chi phí lãi vay                                | 3.927.276.443          | 4.021.425.275          |
| - Dự phòng thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh (i)       | 137.942.779.492        | 137.942.779.492        |
| - Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương (ii)   | 162.596.140.733        | 152.399.613.457        |
| - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (iii)                | 54.098.464.510         | 54.098.464.510         |
| - Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP (iv)          | 50.000.000.000         | 50.000.000.000         |
| - Phí bảo trì chung cư phải trả                  | 10.727.767.930         | 12.988.963.930         |
| - Các quỹ ủng hộ                                 | 3.914.284.784          | 3.954.284.784          |
| - Các khoản khác                                 | 97.455.170.601         | 94.401.493.687         |
|  | <b>587.654.331.570</b> | <b>575.967.531.145</b> |
| <b>b) Dài hạn</b>                                |                        |                        |
| Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn                     | 1.599.775.187          | 1.628.790.587          |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác                | 50.000.000             | 59.798.049             |
|  | <b>1.649.775.187</b>   | <b>1.688.588.636</b>   |
| <b>c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán</b>          |                        |                        |
| - Bảo hiểm xã hội                                | 9.206.362.585          | 5.968.030.599          |
| - Bảo hiểm y tế                                  | 689.412.985            | 884.199.511            |
| - Bảo hiểm thất nghiệp                           | 130.903.714            | 271.012.442            |
| - Cổ tức phải trả                                | 44.335.430.209         | 45.418.243.801         |
| - Phải trả các Quỹ ủng hộ, Quỹ tương trợ dầu khí | 1.334.818.785          | 1.334.818.785          |
|  | <b>55.696.928.278</b>  | <b>53.876.305.138</b>  |
| <b>d) Trong đó: Bên liên quan</b>                |                        |                        |
| - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam                      | 54.098.464.510         | 54.098.464.510         |
| - Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP               | 50.000.000.000         | 50.000.000.000         |
| - Ban Quản lý dự án Cụm khí - điện - đạm Cà Mau  | 8.697.686.626          | 8.697.686.626          |
|  | <b>112.796.151.136</b> | <b>112.796.151.136</b> |

(i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, số dư dự phòng thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh như trình bày tại Thuyết minh số 38.

(ii) Lãi vay phải trả Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương bao gồm chi phí lãi vay của Tổng công ty và chi phí lãi vay mà Tổng công ty sẽ thu lại từ các công ty mà Tổng công ty đã thanh toán hộ hoặc cho vay theo các hợp đồng hỗ trợ vốn (trình bày tại Thuyết minh số 7) để thanh toán cho OceanBank. Theo Nghị quyết số 7548/NQ-DKVN ngày 29 tháng 10 năm 2014 của Hội đồng Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và theo Công văn số 7697/2014/CV-OceanBank ngày 09 tháng 12 năm 2014 của OceanBank, thời điểm thanh toán của các khoản này đã được gia hạn đến ngày 31 tháng 12 năm 2017 và lãi suất khoản vay giảm xuống còn 1%/ năm từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 như trình bày tại Thuyết minh số 23. Từ ngày 01 tháng 01 năm 2018, khoản vay chịu lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Tổng công ty đang tìm kiếm các giải pháp để thanh toán cho khoản phải trả lãi vay đã vay đã quá hạn.

(iii) Khoản phải trả Tập đoàn Dầu khí Việt Nam là số tiền Tập đoàn Dầu khí Việt Nam hỗ trợ Tổng Công ty để thanh toán cho các nhà thầu của Dự án Khu Công nghiệp Dịch vụ Dầu khí Soài Rạp - Tiền Giang.

(iv) Khoản phải trả Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP liên quan đến việc chuyển đổi chủ đầu tư cho Công ty CP Phát triển Đô thị Dầu khí (công ty con của Tổng Công ty) tại dự án Bạc Liêu Tower. Công ty CP Phát triển Đô thị Dầu khí có nghĩa vụ phải thanh toán cho Tổng Công ty Khí Việt Nam số tiền này theo hợp đồng ký ngày 12 tháng 8 năm 2010.



**23 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

|                                       | 01/01/2023                    |                               | Trong kỳ                      |                               | 31/12/2023                    |                               |
|---------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
|                                       | Giá trị                       | Số có khả năng trả nợ         | Tăng                          | Giảm                          | Giá trị                       | Số có khả năng trả nợ         |
|                                       | VND                           | VND                           | VND                           | VND                           | VND                           | VND                           |
| <b>a) Vay ngắn hạn (i)</b>            |                               |                               |                               |                               |                               |                               |
| Vay ngắn hạn                          | 182.734.757.403               | 182.734.757.403               | 146.549.402.895               | 227.020.748.503               | 102.263.411.795               | 102.263.411.795               |
| Vay và nợ dài hạn đến hạn trả         | 618.324.762.135               | 618.324.762.135               | 12.608.800.000                | 3.753.925.013                 | 627.179.637.122               | 627.179.637.122               |
|                                       | <b><u>801.059.519.538</u></b> | <b><u>801.059.519.538</u></b> | <b><u>159.158.202.895</u></b> | <b><u>230.774.673.516</u></b> | <b><u>729.443.048.917</u></b> | <b><u>729.443.048.917</u></b> |
| <b>b) Vay dài hạn</b>                 |                               |                               |                               |                               |                               |                               |
| Vay dài hạn (ii)                      | 668.933.562.135               | 668.933.562.135               | -                             | 3.753.925.013                 | 665.179.637.122               | 665.179.637.122               |
|                                       | <b><u>668.933.562.135</u></b> | <b><u>668.933.562.135</u></b> | <b><u>-</u></b>               | <b><u>3.753.925.013</u></b>   | <b><u>665.179.637.122</u></b> | <b><u>665.179.637.122</u></b> |
| Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng | (618.324.762.135)             | (618.324.762.135)             | (12.608.800.000)              | (3.753.925.013)               | (627.179.637.122)             | (627.179.637.122)             |
| <b>Khoản đến hạn trả sau 12 tháng</b> | <b><u>50.608.800.000</u></b>  | <b><u>50.608.800.000</u></b>  |                               |                               | <b><u>38.000.000.000</u></b>  | <b><u>38.000.000.000</u></b>  |

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn và nợ dài hạn đến hạn trả:**

|   | Loại tiền | Lãi suất năm | Thời hạn | Mục đích vay                                      | Hình thức đảm bảo | 31/12/2023             | 01/01/2023             |
|---|-----------|--------------|----------|---|-------------------|------------------------|------------------------|
|   |           |              |          |   |                   | VND                    | VND                    |
| <b>Vay ngắn hạn</b>                                   |           |              |          |   |                   | <b>102.263.411.795</b> | <b>182.734.757.403</b> |
| Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam                     | VND       | Thả nổi      | 8 tháng  | Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh | Tín chấp          | 22.921.891.805         | 24.168.155.863         |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam          | VND       | Thả nổi      | 11 tháng | Bổ sung Vốn lưu động, bảo lãnh mở LC              | Thế chấp          | 67.265.907.564         | 110.411.790.312        |
| Ngân hàng TMCP Quốc Dân - Chi nhánh Bà Rịa - Vũng Tàu | VND       | Thả nổi      | 1 năm    | Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh | Thế chấp          | 1.705.612.426          | 35.983.447.529         |
| Đối tượng khác  | VND       | (*)          | 1 năm    | Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh | Tín chấp          | 10.370.000.000         | 12.171.363.699         |
| <b>Vay và nợ dài hạn đến hạn trả</b>                  |           |              |          |   |                   | <b>627.179.637.122</b> | <b>618.324.762.135</b> |
|   |           |              |          |   |                   | <b>729.443.048.917</b> | <b>801.059.519.538</b> |

Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố/bảo lãnh với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

(\*) Các khoản vay đối tượng khác là vay cá nhân có lãi suất từ 0% đến 12%.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, số dư gốc vay ngắn hạn đã quá hạn, chưa được thanh toán của Tổng Công ty là 22.541.829.915 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2023: 24.168.155.863 VND), Tổng Công ty vẫn đang tìm các giải pháp để thanh toán các khoản gốc vay quá hạn nêu trên.



**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:**

|   | Loại tiền | Lãi suất | Ngày đáo hạn | Mục đích vay   | Hình thức đảm bảo | 31/12/2023                    | 01/01/2023                    |
|---|-----------|----------|--------------|--|-------------------|-------------------------------|-------------------------------|
|   |           |          |              |  |                   | VND                           | VND                           |
| <b>Vay dài hạn</b>  |           |          |              |  |                   |                               |                               |
| Ngân hàng TNHH MTV Đại Dương                              |           |          |              |  |                   | 575.670.157.122               | 579.221.082.135               |
| - Hợp đồng số 603/2011/HDTD-Oceanbank-PVC ngày 20/10/2010 | VND       | 4,90%    | Năm 2017     | Đầu tư vốn vào Công ty Cổ phần Khách sạn Lam Kinh  | Tín chấp          | 200.000.000.000               | 200.000.000.000               |
| - Hợp đồng số 602/2011/HDTD-Oceanbank-PVC ngày 30/06/2011 | VND       | 4,90%    | Năm 2017     | Vay đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Dầu khí Thái Bình  | Tín chấp          | 65.000.000.000                | 65.000.000.000                |
| - Hợp đồng số 10/2010/HDTD-Oceanbank-PVC ngày 30/06/2011  | VND       | 5,50%    | Năm 2017     | Thực hiện thanh toán và bù đắp thanh toán đầu tư nhận chuyển nhượng từ PVFC theo Hợp đồng mua bán/Hợp đồng chuyển nhượng | Tín chấp          | 310.670.157.122               | 314.221.082.135               |
| Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam                         |           |          |              |  |                   | 89.295.080.000                | 89.295.080.000                |
| - Hợp đồng số 02/2015/HDDHM/PVB-CNTB ngày 04/06/2015      | VND       | Thả nổi  | Năm 2027     | Bù đắp vốn đầu tư công trình Khách sạn Dầu khí Thái Bình   | Tín chấp          | 89.295.080.000                | 89.295.080.000                |
| Ngân hàng TMCP Quốc Dân                                   | VND       | 11,00%   | Năm 2024     | Đầu tư mua máy móc thiết bị  | Thế chấp          | 214.400.000                   | 417.400.000                   |
|   |           |          |              |  |                   | <b><u>665.179.637.122</u></b> | <b><u>668.933.562.135</u></b> |
| Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng                     |           |          |              |  |                   | (627.179.637.122)             | (618.324.762.135)             |
| <b>Khoản đến hạn trả sau 12 tháng</b>                     |           |          |              |  |                   | <b><u>38.000.000.000</u></b>  | <b><u>50.608.800.000</u></b>  |

Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

Theo Nghị quyết số 7548/ND-DKVN ngày 29//10/2014 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và theo Công văn số 7697/2014/CV-OceanBank ngày 09/12/2014 của OceanBank, thời hạn các khoản vay Ngân hàng TNHH MTV Đại Dương được gia hạn đến ngày 31/12/2017, lãi suất áp dụng cho các khoản vay kể từ thời điểm không trả được lãi đến ngày 31/12/2014 là 2,4%/năm và lãi suất 1%/năm từ ngày 01/01/2015; từ ngày 01/01/2018 khoản vay chịu lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, các khoản vay đã quá hạn thanh toán, Tổng Công ty vẫn đang tìm các biện pháp để thanh toán gốc vay nêu trên.

**24 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ**

|                                       | <u>31/12/2023</u>     | <u>01/01/2023</u>     |
|---------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                       | VND                   | VND                   |
| <b>a) Ngắn hạn</b>                    |                       |                       |
| Dự phòng phải trả khác                | -                     | 2.616.500.000         |
|                                       | <u>-</u>              | <u>2.616.500.000</u>  |
| <b>b) Dài hạn</b>                     |                       |                       |
| Dự phòng bảo hành công trình xây dựng | 20.487.803.160        | 12.637.246.584        |
|                                       | <u>20.487.803.160</u> | <u>12.637.246.584</u> |



**25 VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

|                                     | Vốn góp của chủ sở hữu   | Thặng dư vốn cổ phần | Vốn khác của chủ sở hữu | Cổ phiếu quỹ        | Quỹ đầu tư phát triển  | Quỹ khác thuộc vốn Chủ sở hữu | Lợi nhuận chưa phân phối (đã điều chỉnh) | Lợi ích cổ đông không kiểm soát (đã điều chỉnh) | Cộng                   |
|-------------------------------------|--------------------------|----------------------|-------------------------|---------------------|------------------------|-------------------------------|--|---|------------------------|
|                                     | VND                      | VND                  | VND                     | VND                 | VND                    | VND                           | VND                                      | VND   | VND                    |
| Số dư đầu năm trước (đã điều chỉnh) | 4.000.000.000.000        | 6.831.719.482        | 22.681.220.411          | (29.720.195)        | 150.859.427.814        | 2.162.412.232                 | (3.889.882.234.085)                      | 498.035.469.318                                 | 790.658.294.977        |
| Lãi trong năm trước                 | -                        | -                    | -                       | -                   | -                      | -                             | 47.013.084.360                           | (44.085.420.482)                                | 2.927.663.878          |
| Điều chỉnh khác                     | -                        | -                    | -                       | -                   | -                      | -                             | (4.958.123.645)                          | 2.860.151.240                                   | (2.097.972.405)        |
| <b>Số dư cuối năm trước</b>         | <b>4.000.000.000.000</b> | <b>6.831.719.482</b> | <b>22.681.220.411</b>   | <b>(29.720.195)</b> | <b>150.859.427.814</b> | <b>2.162.412.232</b>          | <b>(3.847.827.273.370)</b>               | <b>456.810.200.076</b>                          | <b>791.487.986.450</b> |
| Số dư đầu năm nay                   | 4.000.000.000.000        | 6.831.719.482        | 22.681.220.411          | (29.720.195)        | 150.859.427.814        | 2.162.412.232                 | (3.847.827.273.370)                      | 456.810.200.076                                 | 791.487.986.450        |
| Lỗ trong năm nay                    | -                        | -                    | -                       | -                   | -                      | -                             | (159.622.569.205)                        | (105.598.118.854)                               | (265.220.688.059)      |
| Tăng khác                           | -                        | -                    | -                       | -                   | -                      | -                             | 188.294.777                              | 180.910.679                                     | 369.205.456            |
| <b>Số dư cuối năm nay</b>           | <b>4.000.000.000.000</b> | <b>6.831.719.482</b> | <b>22.681.220.411</b>   | <b>(29.720.195)</b> | <b>150.859.427.814</b> | <b>233.648.426</b>            | <b>(4.005.332.783.992)</b>               | <b>351.392.991.901</b>                          | <b>526.636.503.847</b> |

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

|                           | 31/12/2023               | Tỷ lệ       | 01/01/2023               | Tỷ lệ       |
|---------------------------|--------------------------|-------------|--------------------------|-------------|
|                           | VND                      |             | VND                      |             |
| Tập đoàn Dầu khí Việt Nam | 2.178.733.330.000        | 54,47%      | 2.178.733.330.000        | 54,47%      |
| Các đối tượng khác        | 1.821.266.670.000        | 45,53%      | 1.821.266.670.000        | 45,53%      |
| <b>Cộng</b>               | <b>4.000.000.000.000</b> | <b>100%</b> | <b>4.000.000.000.000</b> | <b>100%</b> |

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

|                                  | Năm 2023          | Năm 2022          |
|----------------------------------|-------------------|-------------------|
|                                  | VND               | VND               |
| <b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b> |                   |                   |
| - Vốn góp đầu năm                | 4.000.000.000.000 | 4.000.000.000.000 |
| - Vốn góp cuối năm               | 4.000.000.000.000 | 4.000.000.000.000 |

**d) Cổ phiếu**

|   | 31/12/2023  | 01/01/2023  |
|---|-------------|-------------|
|   | VND         | VND         |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành                   | 400.000.000 | 400.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng                | 400.000.000 | 400.000.000 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i>                           | 400.000.000 | 400.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)         | 2.971       | 2.971       |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i>                           | 2.971       | 2.971       |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành                       | 399.997.029 | 399.997.029 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i>                           | 399.997.029 | 399.997.029 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ Cổ phiếu |             |             |

**e) Các quỹ của Công ty**

|                               | 31/12/2023             | 01/01/2023             |
|-------------------------------|------------------------|------------------------|
|                               | VND                    | VND                    |
| Quỹ đầu tư phát triển         | 150.859.427.814        | 150.859.427.814        |
| Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 233.648.426            | 2.162.412.232          |
|                               | <b>151.093.076.240</b> | <b>153.021.840.046</b> |

**26 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

**a) Ngoại tệ các loại**

|     | 31/12/2023   | 01/01/2023    |
|-----|--------------|---------------|
| USD | 8.454.808,97 | 12.030.160,63 |

**b) Nợ khó đòi đã xử lý**

|                     | 31/12/2023     | 01/01/2023     |
|---------------------|----------------|----------------|
|                     | VND            | VND            |
| Nợ khó đòi đã xử lý | 11.112.006.001 | 11.112.006.001 |



**27 TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

|  | Năm 2023<br>VND                 | Năm 2022<br>VND                 |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
| Doanh thu kinh doanh bất động sản  | -                               | 8.520.111.090                   |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ   | 187.503.077.524                 | 95.137.490.377                  |
| Doanh thu hoạt động xây lắp  | 967.986.570.566                 | 1.650.410.279.760               |
| Doanh thu khác   | 34.231.263.526                  | 28.842.579.395                  |
|  | <b><u>1.189.720.911.616</u></b> | <b><u>1.782.910.460.622</u></b> |
| Các khoản giảm trừ doanh thu   | -                               | -                               |
| <b>Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>  | <b><u>1.189.720.911.616</u></b> | <b><u>1.782.910.460.622</u></b> |
| Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan<br>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 41) | 745.929.996.148                 | 1.210.802.429.954               |

**28 GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

|   | Năm 2023<br>VND                 | Năm 2022<br>VND                 |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
| Giá vốn của hàng hoá bất động sản   | -                               | 4.360.776.854                   |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp   | 184.289.184.998                 | 89.550.683.928                  |
| Giá vốn hợp đồng xây dựng   | 1.078.600.437.753               | 1.528.342.062.229               |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho  | (17.249.233.471)                | 23.475.053.406                  |
| Giá vốn khác  | 38.515.926.422                  | 6.655.423.111                   |
|   | <b><u>1.284.156.315.702</u></b> | <b><u>1.652.383.999.528</u></b> |
| Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan<br>Tổng giá trị mua vào:<br>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 41) | 2.172.748.009                   | 12.809.545.580                  |

**29 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|  | Năm 2023<br>VND              | Năm 2022<br>VND              |
|--|------------------------------|------------------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay                           | 23.680.592.035               | 18.393.741.717               |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm            | 13.981.770.251               | 12.156.649.581               |
| Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm | 989.954.564                  | -                            |
| Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán         | 2.983.017.832                | -                            |
|  | <b><u>41.635.334.682</u></b> | <b><u>30.550.391.298</u></b> |

**30 CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|   | Năm 2023<br>VND       | Năm 2022<br>VND       |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Lãi tiền vay  | 41.107.144.907        | 39.156.039.609        |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm                    | 22.331.501.488        | 1.640.947.134         |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm         | 1.244.123.664         | 8.211.659.911         |
| Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư | 10.277.811            | 3.000.000.000         |
| Chi phí tài chính khác                                      | 6.397.109.011         | 7.022.274.446         |
|   | <b>71.090.156.881</b> | <b>59.030.921.100</b> |

Trong đó: Chi phí tài chính mua từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 41) 26.935.872.213      19.627.749.158

**31 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|                                   | Năm 2023<br>VND        | Năm 2022<br>VND       |
|-----------------------------------|------------------------|-----------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu     | 776.127.427            | 958.772.645           |
| Chi phí nhân công                 | 81.261.380.797         | 71.966.880.523        |
| Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng | 856.022.546            | 549.969.393           |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định  | 5.966.898.563          | 6.847.655.922         |
| Thuế, phí và lệ phí               | 6.863.980.032          | 7.514.740.729         |
| Chi phí/(Hoàn nhập) dự phòng      | (4.280.392.869)        | (30.817.071.440)      |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài         | 12.990.247.864         | 20.338.246.706        |
| Chi phí khác bằng tiền            | 21.687.353.868         | 16.839.674.933        |
| Lợi thế thương mại                | -                      | -                     |
|                                   | <b>126.121.618.228</b> | <b>94.198.869.411</b> |

Trong đó: Chi phí mua của các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 41) 121.800.000      101.454.545

**32 THU NHẬP KHÁC**

|   | Năm 2023<br>VND      | Năm 2022<br>VND      |
|---|----------------------|----------------------|
| Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định | 1.316.451.174        | 4.212.890.598        |
| Tiền phạt được hưởng                        | 1.720.549.012        | 498.719.303          |
| Thu tiền bồi thường                         | 314.006.687          | -                    |
| Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình      | 2.616.500.000        | -                    |
| Thu nhập khác                               | 1.389.702.571        | 3.387.191.405        |
|   | <b>7.357.209.444</b> | <b>8.098.801.306</b> |



**33 CHI PHÍ KHÁC**

|                              | Năm 2023                     | Năm 2022                     |
|------------------------------|------------------------------|------------------------------|
|                              | VND                          | VND                          |
| Tiền chậm nộp thuế, bảo hiểm | 193.972.256                  | 7.409.007.218                |
| Các khoản bị phạt            | 3.925.687.952                | -                            |
| Các khoản khác               | 19.157.836.631               | 5.439.693.617                |
|                              | <b><u>23.277.496.839</u></b> | <b><u>12.848.700.835</u></b> |

**34 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI**

**a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

|  | 31/12/2023                   | 01/01/2023                   |
|--|------------------------------|------------------------------|
|  | VND                          | VND                          |
| Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản Thuế thu nhập hoãn lại       | 20%                          | 20%                          |
| Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ | 19.230.752.273               | 17.335.686.208               |
|  | <b><u>19.230.752.273</u></b> | <b><u>17.335.686.208</u></b> |

**b) Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

|   | Năm 2023                      | Năm 2022                    |
|---|-------------------------------|-----------------------------|
|   | VND                           | VND                         |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế | (1.895.066.065)               | (924.657.952)               |
|   | <b><u>(1.895.066.065)</u></b> | <b><u>(924.657.952)</u></b> |

**35 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Tổng Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

|   | Năm 2023            | Năm 2022          |
|---|---------------------|-------------------|
|   | VND                 | VND               |
| Lợi nhuận thuần sau thuế                        | (159.622.569.205)   | 47.013.084.360    |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông        | (159.622.569.205)   | 47.013.084.360    |
| Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm | 399.997.029         | 399.997.029       |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                 | <b><u>(399)</u></b> | <b><u>118</u></b> |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Tổng Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

**36 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

|                                   | Năm 2023                        | Năm 2022                        |
|-----------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
|                                   | VND                             | VND                             |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu     | 210.609.132.754                 | 165.438.554.760                 |
| Chi phí nhân công                 | 276.686.362.494                 | 322.069.408.109                 |
| Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng | 2.864.053.579                   | 636.469.481                     |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định  | 43.987.463.802                  | 48.198.934.827                  |
| Thuế, phí và lệ phí               | 4.717.944.623                   | 3.729.928.526                   |
| Chi phí/ hoàn nhập dự phòng       | (5.774.234.001)                 | (36.678.678.543)                |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài         | 842.341.596.615                 | 1.375.395.539.184               |
| Chi phí khác bằng tiền            | 42.578.197.418                  | 115.421.272.599                 |
|                                   | <b><u>1.418.010.517.284</u></b> | <b><u>1.994.211.428.943</u></b> |

**37 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

**a) Số tiền đi vay thực thu trong năm**

|   | Năm 2023        | Năm 2022        |
|---|-----------------|-----------------|
|   | VND             | VND             |
| Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường | 146.549.402.895 | 402.179.809.523 |

**b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm**

|  | Năm 2023        | Năm 2022        |
|--|-----------------|-----------------|
|  | VND             | VND             |
| Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường | 230.774.673.516 | 469.640.838.357 |



**38 CÔNG NỢ VÀ TÀI SẢN TIỀM TÀNG**

**a) Bảo lãnh cho các khoản vay**

Tại ngày 31/12/2023, Tổng Công ty có các khoản bảo lãnh cho các công ty khác vay vốn tại các tổ chức tín dụng đã bị quá hạn, cụ thể như sau:

| <b>Đơn vị được bảo lãnh</b>                    | <b>Tổ chức nhận bảo lãnh</b>                          | <b>Thời hạn bảo lãnh</b>               | <b>Dư nợ bảo lãnh cuối năm</b> | <b>Dư nợ vay quá hạn cuối năm</b> | <b>Dự phòng nghĩa vụ nợ phải trả cuối năm</b> |
|--|---|--|--------------------------------|-----------------------------------|---|
|  |   |  | <b>VND</b>                     | <b>VND</b>                        | <b>VND</b>                                    |
| Công ty CP Xây lắp Dầu khí Hà Nội              | Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Hội sở chính        | Từ ngày 31/12/2011 đến ngày 30/04/2012 | 73.668.464.073                 | 73.668.464.073                    | 73.668.464.073                                |
| Công ty CP Thi công Cơ giới và Lắp máy Dầu khí | Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - Chi nhánh Đông Đô | Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012 | 49.961.348.093                 | 49.961.348.093                    | 49.961.348.093                                |
| Công ty CP Thi công Cơ giới và Lắp máy Dầu khí | Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Trụ sở chính      | Từ ngày 26/07/2011 đến ngày 26/07/2012 | 14.312.967.325                 | 14.312.967.325                    | 14.312.967.325                                |
| Công ty CP Đầu tư Xây lắp Dầu khí Sài Gòn (*)  | Ngân hàng TNHH MTV Đại dương - Chi nhánh Sài Gòn      | Từ ngày 31/12/2011 đến ngày 30/08/2012 | 17.103.570.845                 | 17.103.570.845                    | -   |
|  |   |  | <b>155.046.350.336</b>         | <b>155.046.350.336</b>            | <b>137.942.779.491</b>                        |

Tổng Công ty, với tư cách là Bên bảo lãnh, cam kết chịu trách nhiệm thanh toán cho các tổ chức tín dụng một khoản tiền bằng giá trị thư bảo lãnh cộng với toàn bộ các nghĩa vụ trả lãi, lãi phạt và các nghĩa vụ tài chính khác phát sinh (nếu có) ngày sau khi nhận được văn bản yêu cầu đầu tiên kèm hồ sơ chứng minh Bên được bảo lãnh đã không thực hiện hoặc thực hiện không đúng, không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ (nếu có) cho các tổ chức tín dụng. Lũy kế đến ngày 31 tháng 12 năm 2023:

(i) Các tổ chức tín dụng đã thực hiện khấu trừ tiền từ tài khoản tiền gửi của Tổng Công ty để thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh với giá trị là khoản 91 tỷ VND;

(ii) Các đơn vị được bảo lãnh đã hoàn trả cho Tổng Công ty khoản 49 tỷ VND trong tổng số tiền bị khấu trừ nêu trên.

Theo đó, số dư phải thu về việc thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là khoảng 42,8 tỷ VND (xem thuyết minh số 08).

Theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước nêu tại Báo cáo kiểm toán năm 2014 ký ngày 10 tháng 03 năm 2016, Tổng Công ty đã trích lập dự phòng toàn bộ nghĩa vụ nợ phải trả liên quan đến các khoản bảo lãnh trên báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, các công ty được bảo lãnh đang tiếp tục làm việc với các tổ chức tín dụng về việc gia hạn thời gian trả nợ. Tổng Công ty cũng đang làm việc với các công ty được bảo lãnh và các tổ chức tín dụng để giải tỏa nghĩa vụ bảo lãnh nhằm tăng khả năng thanh toán của Tổng Công ty.

(\*) Trong năm 2016, Tổng công ty đã rà soát các thư bảo lãnh và đánh giá nghĩa vụ bảo lãnh của Tổng công ty tại thư bảo lãnh cho công ty CP xây lắp dầu khí Sài Gòn (PVC - SG) vay vốn tại Ngân hàng TMCP Đại Dương - chi nhánh Sài Gòn (nay là Ngân hàng TNHH MTV Đại Dương (OceanBank) - chi nhánh Sài Gòn) có sự thay đổi. Hội đồng thẩm định các khoản trích lập dự phòng của Tổng công ty đã đánh giá và thống nhất việc hoàn nhập dự phòng cho nghĩa vụ nợ phải trả liên quan đến thư bảo lãnh khoản vay của PVC - SG tại OceanBank - chi nhánh Sài Gòn với số tiền khoảng 99,9 tỷ VND và ghi giảm chi phí tài chính năm 2016.



Ngày 18 tháng 08 năm 2016, PVC - SG gửi công văn số 58/XLDKSG gửi Tổng công ty báo cáo một số nội dung liên quan đến tài sản đảm bảo cho các khoản vay ủy thác và tình hình làm việc với OceanBank. Theo đó, ngày 10 tháng 08 năm 2016, OceanBank - chi nhánh Sài Gòn đã gửi cho PVC - SG công văn số 784/2016/CV - CNSG trả lời phương án xử lý nợ của PVC - SG. Tại công văn này, OceanBank - Chi nhánh Sài Gòn đã chấp thuận cho PVC - SG thực hiện phương án đầu tư kinh doanh Dự án Khu dân cư phát triển đô thị khu vực 2,3, phường 5, thành phố Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang (Dự án Vị Thanh) cũng như giải chấp từng phần tài sản đảm bảo để PVC - SG bán hàng/ bán tài sản, tạo nguồn trả nợ cho OceanBank và PVC - SG trả toàn bộ dư nợ gốc (khoảng 148 tỷ VND).

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2023, PVC - SG đã trả được 131 tỷ VND/148 tỷ VND nợ gốc, đồng thời PVC - SG thực hiện khá tốt phương án trả nợ mà OceanBank - chi nhánh Sài Gòn đưa ra. Ban Tổng giám đốc Tổng công ty đánh giá rằng nghĩa vụ phải trả công ty mẹ - Tổng công ty đối với khoản bảo lãnh sẽ không phát sinh do PVC - SG có đủ khả năng thanh toán cho OceanBank.

**b) Bảo lãnh thanh toán**

Ngày 29 tháng 12 năm 2010, Tổng công ty đã ký hợp đồng bảo lãnh số 0112/2010/HĐBL TT - PVCTB với công ty TNHH Du lịch dầu khí Thái Bình (nay là Công ty CP đầu tư và Thương Mại Dầu khí Thái Bình (PVC - Thái Bình) - Công ty con của Tổng Công ty) và phát hành thư bảo lãnh thanh toán cho PVC - Thái Bình với giá trị bảo lãnh khoảng 111,8 tỷ VND. Theo đó, Tổng công ty cam kết và bảo đảm với Tổng công ty thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP) về việc PVC - Thái Bình sẽ thực hiện thanh toán đầy đủ và đúng hạn các nghĩa vụ thanh toán với PVEP theo quy định của hợp đồng chuyển nhượng Dự án Đầu tư Xây dựng khách sạn Dầu khí Thái Bình ngày 28 tháng 12 năm 2010 giữa PVEP với PVC - Thái Bình. Thư bảo lãnh có hiệu lực kể từ ngày ký tới ngày PVC - Thái Bình hoàn thành nghĩa vụ đối với PVEP theo quy định của Hợp đồng chuyển nhượng nêu trên.

Trong năm 2016, Tổng công ty đã nhận được văn bản từ PVEP yêu cầu thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh. Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty đánh giá rằng nghĩa vụ phải trả của công ty mẹ - Tổng Công ty đối với khoản bảo lãnh sẽ không phát sinh do PVC - Thái Bình có đủ khả năng thanh toán cho PVE.

**c) Kết luận của Thanh tra Chính phủ**

Tổng công ty là Nhà thầu thi công dự án đầu tư xây dựng Nhà máy sản xuất Ethanol Nhiên liệu sinh học khu vực phía Bắc và dự án đầu tư xây dựng Nhà máy sản xuất xơ sợi Polyester Đình Vũ.

Ngày 24 tháng 11 năm 2016, Thanh tra chính phủ ban hành Thông báo số 3129/TB-TTCP về kết luận thanh tra việc đầu tư các dự án Nhiên liệu sinh học có vốn góp của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và các đơn vị. Theo đó Thanh tra chính phủ kiến nghị Tổng công ty phải chịu trách nhiệm về những thiệt hại kinh tế gây ra đối với Chủ đầu tư do vi phạm hợp đồng EPC xây dựng Nhà máy sản xuất Ethanol nhiên liệu sinh học khu vực phía Bắc.

Ngày 24 tháng 11 năm 2016, Thanh tra Chính Phủ cũng ban hành thông báo số 3130/TB-TTCP về kết luận thanh tra việc đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất xơ sợi Polyester Đình Vũ. Theo đó Thanh tra Chính phủ kiến nghị:

- (i) Giảm giá trị nghiệm thu, thanh toán khoảng 46,8 tỷ VND đối với phần công việc do Tổng công ty thực hiện do việc ký kết hợp đồng đã vi phạm quy định Pháp lệnh ngoại hối;
- (ii) Giảm giá trị nghiệm thu thanh toán khoảng 8,1 tỷ VND và 23 nghìn USD của hợp đồng EPC đối với phần công việc Tổng công ty thực hiện do nghiệm thu trùng lắp và nghiệm thu khối lượng phát sinh không đúng quy định.

Ban Tổng giám đốc Tổng công ty đánh giá rằng các Thông báo của Thanh tra Chính Phủ nêu trên dành cho các chủ đầu tư của các dự án mà Tổng công ty là bên có liên quan theo quan hệ hợp đồng kinh tế. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Tổng công ty đang trong quá trình làm việc với chủ đầu tư và kiến nghị với Thanh tra chính phủ về các nội dung có liên quan đến Tổng công ty trong các Thông báo nêu trên.

Trong năm 2022, Tổng công ty đã nhận được kết luận Thanh tra Chính phủ số 2090/KL-TTCP ngày 23/11/2022 về việc chấp hành chính sách, pháp luật trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty trong giai đoạn 2008-2013. Tổng công ty đã và đang phối hợp với các bên có liên quan để thực hiện các kiến nghị của Thanh tra Chính phủ theo văn bản nêu trên.



**d) Công nợ tiềm tàng**

Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Tổng công ty và các công ty con đang có một số vụ kiện có liên quan đến các khoản phải thu, phải trả và công nợ tiềm tàng về thuế giá trị gia tăng, lãi phạt chậm nộp tương ứng với doanh thu đã ghi nhận nhưng chưa xuất hóa đơn. Kết quả của các vụ kiện và các công nợ tiềm tàng khác này là chưa xác định được.

**39 THÔNG TIN KHÁC**

**a) Giá trị phát sinh chưa lường hết tại các công trình do Tổng công ty thi công**

Do ảnh hưởng của những biến động trong nền kinh tế, ngành nghề hoạt động của Tổng công ty chứa đựng những rủi ro về sự biến động giá trị thị trường của các loại nguyên vật liệu dùng cho thi công. Những thay đổi lớn về giá nguyên vật liệu thi công có thể ảnh hưởng lớn đến những lợi ích và nghĩa vụ kinh tế của Tổng công ty. Tuy nhiên, Ban tổng giám đốc Tổng công ty cho rằng sự thay đổi của thị trường cũng như ảnh hưởng của các chính sách quản lý vĩ mô của Chính phủ là rất khó dự đoán. Vì vậy, Ban Tổng giám đốc Tổng công ty không thể lượng hóa được ảnh hưởng của vấn đề này đối với các công trình đang thi công của Tổng công ty. Kết quả cuối cùng sẽ chỉ được xác định khi hoàn thành thi công, và nghiệm thu bàn giao cho các chủ đầu tư.

**Công trình nhà máy nhiệt điện Thái Bình 2**

Tổng công ty đã ký hợp đồng EPC xây dựng nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2 với ban quản lý dự án điện lực dầu khí Thái Bình 2 (Trực thuộc tập đoàn Dầu Khí Việt Nam) với giá trị khoảng 918 triệu USD và 5.874 tỷ VND. Tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, tổng giá trị hợp đồng tạm tính Tổng công ty đã ký với các nhà thầu phụ cho công trình Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2 đã vượt quá giá trị hợp đồng EPC ký với Ban quản lý dự án Điện lực Dầu khí Thái Bình. Theo công văn số 737/TTg-KTN ngày 23 tháng 05 năm 2014 của Thủ tướng chính phủ, công trình nhà máy nhiệt điện Thái Bình 2 được bổ sung vào danh mục các dự án điện cấp bách giai đoạn 2013-2020.

Dự án được áp dụng cơ chế, chính sách đặc thù ban hành tại Quyết định số 2414/QĐ-TTg ngày 11 tháng 12 năm 2013 của Thủ tướng chính phủ.

Theo quyết định của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam về việc tạm chấp thuận phương án thực hiện Hợp đồng EPC Dự án Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2, doanh thu dự kiến để thực hiện dự án là 926,6 triệu USD và 11.076,2 tỷ VND; giá vốn dự kiến để thực hiện dự án của là 921,2 triệu USD và 11.402,1 tỷ VND; tỷ lệ lỗ gộp dự kiến của toàn dự án là 0,67%. Đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Tổng công ty và Ban quản lý dự án điện lực Dầu khí Thái Bình 2 đang đàm phán, thống nhất và ký các phụ lục điều chỉnh giá trị hợp đồng EPC. Đồng thời, Tổng Công ty đã và đang trong quá trình làm việc với các nhà thầu phụ để ký lại phụ lục điều chỉnh giá trị hợp đồng với các nhà thầu phụ. Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty đánh giá đây là ước tính tốt nhất tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất này và số liệu dự toán này luôn được soát xét và cập nhật để phản ánh đúng diễn biến lãi/lỗ thực hiện của dự án Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2. Theo đó, Tổng công ty đã ghi nhận doanh thu và giá vốn của công trình này theo tỷ lệ lỗ gộp như dự kiến trên.

**Công trình Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1**

Ngày 28 tháng 09 năm 2009, Tổng công ty đã ký hợp đồng xây dựng công trình Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 với Tổng công ty Lắp máy Việt Nam (LILAMA) theo Hợp đồng số 280909/LILAMA-PVC với tổng giá trị trọn gói là khoảng 1.322 tỷ VND. Theo Nghị quyết số 686/NQ-DKVN ngày 27 tháng 01 năm 2014, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (PVN) đã chấp thuận chi phí phát sinh chưa lường hết của toàn bộ công trình Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 (bao gồm hạng mục đường nội bộ và phần xây dựng) là khoảng 1.090 tỷ VND. Giá trị dự toán sau thẩm tra/thẩm định đối với các hạng mục xây dựng do Tổng công ty thực hiện tăng khoảng 290 tỷ VND (chưa bao gồm giá trị thuế giá trị gia tăng được khấu trừ) so với giá trị hợp đồng xây lắp trọn gói Tổng công ty đã ký. Tổng công ty đã đề nghị PVN xem xét điều chỉnh giá trị phát sinh chưa lường hết của dự án này. Tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, PVN và các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền vẫn chưa có quyết định đối với quyết định của Tổng công ty, Ban Tổng giám đốc Tổng công ty tin tưởng rằng giá trị phát sinh ngoài hợp đồng sẽ được ký kết bổ sung.

**b) Thông tin tái cơ cấu Tổng công ty**

Theo Nghị quyết số 332/NQ-XLTK-ĐHĐCĐ ngày 11/10/2022 của Đại Hội đồng Cổ đông Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam về việc phê duyệt tái cơ cấu Tổng Công ty giai đoạn 2021-2025:



- Tổng công ty tiếp tục nắm giữ tối thiểu 51% vốn điều lệ trong giai đoạn 2021-2025 gồm: Công ty Cổ phần xây lắp Đường ống bể chứa dầu khí (PVC-PT) và công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy dầu khí (PVC-MS).
- Tổng công ty sẽ thoái toàn bộ vốn đầu tư vào các công ty con còn lại trong giai đoạn 2021-2025.
- Các công ty: Công ty Cổ phần Xây lắp dầu khí Hà Nội (PVC-HN), Công ty Cổ phần Thi công cơ giới và Lắp máy dầu khí (PVC-ME), Công ty Cổ phần xây lắp Dầu khí Miền Trung (PVC-MT) và Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu Khí (PVC-Mekong) sẽ xử lý giải thể và phá sản trong trường hợp Tổng công ty không thể thoái vốn.
- Tổng công ty sẽ thoái vốn toàn bộ các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác và chứng khoán kinh doanh trong giai đoạn 2021-2025.

#### **40 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên báo cáo tài chính hợp nhất này.

#### **41 NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

| <b>Bên liên quan</b>   | <b>Mối quan hệ</b>       |
|--|--------------------------|
| Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam (PVN)                         | Công ty mẹ               |
| Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch        | Đơn vị phụ thuộc của PVN |
| Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Thái Bình 2                   | Đơn vị phụ thuộc của PVN |
| Ban Quản lý Dự án Công trình Liên hợp Lọc hoá dầu Nghi Sơn       | Đơn vị phụ thuộc của PVN |
| Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Sông Hậu 1                    | Đơn vị phụ thuộc của PVN |
| Viện Dầu khí Việt Nam  | Đơn vị phụ thuộc của PVN |
| Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam           | Cùng chủ sở hữu          |
| Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần                      | Cùng chủ sở hữu          |
| Công ty CP Tư vấn Thiết kế Dầu khí                               | Cùng chủ sở hữu          |
| Công ty CP Sản xuất Ống thép Dầu khí                             | Cùng chủ sở hữu          |
| Công ty CP Bất động sản Xây lắp Dầu khí Việt Nam                 | Cùng chủ sở hữu          |
| Công ty TNHH MTV Đầu tư phát triển công nghiệp tàu thủy phía Nam | Cùng chủ sở hữu          |
| Công ty CP Thiết bị Nội ngoại thất Dầu khí                       | Cùng chủ sở hữu          |
| Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam                                | Cùng chủ sở hữu          |
| Công ty TNHH MTV Tổng công ty Thăm dò và Khai thác Dầu khí       | Cùng chủ sở hữu          |
| Công ty CP Thi công Cơ giới và Lắp máy Dầu khí                   | Công ty liên kết         |
| Công ty CP Xây lắp Dầu khí Hà Nội                                | Công ty liên kết         |
| Công ty CP Đầu tư Xây lắp Dầu khí Sài Gòn                        | Công ty liên kết         |
| Công ty CP Đầu tư Xây lắp Dầu khí Duyên Hải                      | Công ty liên kết         |
| Công ty CP Xây lắp Dầu khí Thanh Hóa                             | Công ty liên kết         |
| Công ty CP Xây lắp Dầu khí Miền Trung                            | Công ty liên kết         |
| Công ty CP Khách sạn Lam Kinh                                    | Công ty liên kết         |
| Công ty CP Tổng Công ty Xây lắp Dầu khí Nghệ An                  | Công ty liên kết         |
| Công ty CP Trang trí Nội thất Dầu khí                            | Công ty liên kết         |
| Công ty CP Thiết kế Quốc tế Heerim-PVC                           | Công ty liên kết         |
| Công ty CP Thương mại và Truyền thông Liên minh Dầu khí          | Công ty liên kết         |



Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

|   | Năm 2023<br>VND        | Năm 2022<br>VND          |
|---|------------------------|--------------------------|
| <b>Doanh thu bán hàng</b>                               | <b>745.929.996.148</b> | <b>1.210.802.429.954</b> |
| Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Thái Bình 2          | 735.572.194.711        | 1.208.301.648.770        |
| Viện Dầu khí Việt Nam                                   | 8.938.321.437          | (7.716.397)              |
| Công ty CP Đầu tư Xây lắp Dầu khí Thanh Hóa             | -                      | 1.073.570.914            |
| Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam                       | 1.419.480.000          | 1.434.926.667            |
| <b>Mua hàng hóa dịch vụ</b>                             | <b>29.230.420.222</b>  | <b>32.538.749.283</b>    |
| Công ty CP Đầu tư Xây lắp Dầu khí Thanh Hóa             | 2.172.748.009          | -                        |
| Công ty CP Đầu tư Xây lắp Dầu khí Duyên Hải             | -                      | 12.809.545.580           |
| Công ty CP Thương mại và Truyền thông Liên minh Dầu khí | 4.200.000              | -                        |
| Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam                       | 26.935.872.213         | 19.627.749.158           |
| Viện Dầu khí Việt Nam                                   | 117.600.000            | 101.454.545              |

Thù lao, tiền lương và các khoản thu nhập khác của thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát và người quản lý khác như sau:

| Chức vụ                  | Năm 2023<br>VND                              | Năm 2022<br>VND      |             |
|--------------------------|--|----------------------|-------------|
| <b>Hội đồng quản trị</b> | <b>2.258.749.896</b>                         | <b>2.622.478.923</b> |             |
| Ông Nghiêm Quang Huy     | Chủ tịch HĐQT                                | 543.276.735          | 711.573.063 |
| Ông Phạm Văn Khánh       | Thành viên độc lập HĐQT                      | 249.555.000          | 337.050.000 |
| Ông Trần Hải Bằng        | Thành viên HĐQT                              | 504.420.370          | 520.122.405 |
| Ông Chu Thanh Hải        | Thành viên HĐQT                              | 465.736.130          | 627.780.716 |
| Ông Nguyễn Hoài Nam      | Thành viên HĐQT                              | 495.761.660          | 425.952.738 |
| <b>Ban Tổng Giám đốc</b> | <b>2.155.452.151</b>                         | <b>2.867.428.893</b> |             |
| Ông Trần Quốc Hoàn       | Tổng giám đốc bổ nhiệm ngày 01/01/2024       | -                    | -           |
| Ông Phan Tử Giang        | Tổng giám đốc miễn nhiệm ngày 01/01/2024     | 580.148.335          | 578.334.951 |
| Ông Nguyễn Văn Đồng      | Phó Tổng giám đốc                            | 497.083.200          | 692.554.114 |
| Ông Bùi Sơn Trường       | Phó Tổng giám đốc                            | 484.725.812          | 649.484.639 |
| Ông Nguyễn Anh Tuấn      | Phó Tổng Giám đốc miễn nhiệm ngày 26/01/2022 | -                    | 110.006.864 |
| Ông Vũ Mạnh Quang        | Phó Tổng Giám đốc                            | 85.347.000           | 54.000.000  |
| Ông Phạm Trung Kiên      | Phó Tổng giám đốc bổ nhiệm ngày 01/10/2023   | 76.673.500           | -           |
| Ông Hoàng Quyết Thắng    | Phó Tổng giám đốc miễn nhiệm ngày 01/11/2023 | 102.897.000          | 54.000.000  |
| Ông Nguyễn Trung Trí     | Phó Tổng giám đốc miễn nhiệm ngày 01/07/2023 | 328.577.304          | 729.048.325 |
| <b>Ban Kiểm soát</b>     | <b>502.385.625</b>                           | <b>666.007.456</b>   |             |
| Ông Hứa Xuân Nam         | Trưởng Ban Kiểm soát                         | 432.185.625          | 601.207.456 |
| Ông Phùng Văn Sỹ         | Thành viên Ban Kiểm soát                     | 35.100.000           | 32.400.000  |
| Ông Nguyễn Ngọc Cương    | Thành viên Ban Kiểm soát                     | 35.100.000           | 32.400.000  |

**42 SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 căn cứ theo việc hồi tố tiền truy thu thuế tại Công ty CP Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí. Theo đó một số chỉ tiêu trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 được điều chỉnh cụ thể như sau:

|   | Mã số | Số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm trước | Số liệu điều chỉnh lại | Chênh lệch      |
|---|-------|---|------------------------|-----------------|
|   |       | VND   | VND                    |                 |
| <b>a) Bảng cân đối kế toán hợp nhất</b>         |       |   |                        |                 |
| - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước           | 313   | 125.972.934.807                                   | 140.104.925.637        | 14.131.990.830  |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | 421a  | (3.887.633.042.407)                               | (3.894.840.357.730)    | (7.207.315.323) |
| - Lợi ích cổ đông không kiểm soát               | 429   | 463.734.875.583                                   | 456.810.200.076        | (6.924.675.507) |

**Nguyễn Thị Thu Anh**  
Người lập biểu



**Vũ Minh Công**  
Kế toán trưởng

**Trần Quốc Hoàn**  
Tổng Giám đốc  
Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2024

